|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 2388/QĐ-UBND | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 08 tháng 12 năm 2021 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

**và dự toán ngân sách năm 2022**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2279/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng và an ninh năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2021;*

*Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2129/SKHĐT-TH ngày 08/12/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sáchnăm 2022 cho các sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, Đoàn thể; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh như các Biểu chi tiết kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan Đảng, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đơn vị sản xuất kinh doanh có trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Đảng, Đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Đăng Bình** |

Biểu số 01

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch**  **năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP | % | > 6,0 |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | > 3,5 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | > 8,7 |
|  | + Công nghiệp | % | > 11,5 |
|  | + Xây dựng | % | > 7 |
|  | - Dịch vụ | % | > 6,5 |
| 2 | GRDP bình quân đầu người/năm | Triệu đồng | > 45,5 |
| 3 | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | ≥ 820 |
| 4 | Trồng rừng | Ha | > 4.000 |
| 5 | Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên | Sản phẩm | ≥ 20 |
| 6 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 8 |
| 7 | Số hợp tác xã thành lập mới | Hợp tác xã | 35 |
| 8 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | ≥ 98,5 |
| 9 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | ≥ 97,8 |
| 10 | Số lao động được giải quyết việc làm mới | Người | > 5.500 |
| 11 | Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước | % | 2 - 2,5 |
| 12 | Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo | % | 3,5 - 4 |
| 13 | Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm | Xã | 2 |
| 14 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng *(thể cân nặng theo tuổi)* | % | < 16,8 |
| 15 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | > 93,6 |
| 16 | Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm | Trường | 15 |
| 17 | Tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông | % | >90 |
| 18 | Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước | Bậc | ≥1 |
| 19 | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước | Bậc | ≥1 |
| 20 | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | Bậc | ≥2 |
| Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4 | % | ≥82 |
| 21 | Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng | % | 100 |
| 22 | Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm | % | 100 |
| 23 | Tỷ lệ điều tra, khám phá án | % | ≥ 80 |
| 24 | Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội | % | ≥ 5 |
| 25 | Tỷ lệ giải quyết án hình sự | % | > 80 |
| 26 | Tai nạn giao thông đường bộ |  | Giảm cả 3 tiêu chí |

Phụ lục 01.1

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**KẾ HOẠCH NĂM 2022  
*(Theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2021 - 2025)***

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tốc độ tăng trưởng kinh tế** | % | **>6,0** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | >3,5 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | >8,7 |
|  | *+ Công nghiệp* | *%* | *>11,5* |
|  | *+ Xây dựng* | *%* | *>7* |
|  | - Dịch vụ | % | >6,5 |
| **2** | **Cơ cấu kinh tế** |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 29,8 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 15,1 |
|  | *+ Công nghiệp* | *%* | *7,3* |
|  | *+ Xây dựng* | *%* | *7,8* |
|  | - Dịch vụ | % | 52,1 |
| **3** | **GRDP bình quân đầu người** | Triệu đồng | >45,5 |
| **4** | **Nông, lâm nghiệp** |  |  |
|  | - Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm | Kg | 500 |
|  | - Diện tích trồng rừng bình quân | Ha | >4.000 |
|  | - Tỷ lệ che phủ rừng | % | Duy trì 72,9 |
| **5** | **Xây dựng nông thôn mới** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 8 |
|  | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm | Xã | 2 |
|  | - Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Thôn | 60 |
|  | - Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã | Tiêu chí/xã | 13,5 |
|  | - Số hợp tác xã thành lập mới | HTX | 35 |
| **6** | **Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm** | Sản phẩm | ≥20 |
| **7** | **Điện lưới và vệ sinh** |  |  |
|  | - Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia | % | ≥97,8 |
|  | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | ≥98,5 |
|  | *Trong đó, được sử dụng nước sạch* | *%* | *50* |
| **8** | **Môi trường** |  |  |
|  | - Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 91,5 |
|  | - Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 40 |
| **9** | **Thu ngân sách** |  |  |
|  | - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | ≥820 |
|  | - Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP | % | 5,6 |
| **10** | **Về thương mại dịch vụ** |  |  |
|  | - Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn | Tỷ đồng | 6.300 |
|  | - Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân | % | 6,0 |
|  | - Kim ngạch xuất nhập khẩu | Triệu USD | 25 |
| **11** | **Giáo dục - đào tạo** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông | % | >90 |
|  | - Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm | Trường | 15 |
| **12** | **Y tế** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số | % | 1,0 |
|  | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi) | % | < 16,8 |
|  | - Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân | Bác sĩ | ≥17,0 |
|  | - Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | >93,6 |
| **13** | **Lao động - việc làm - giảm nghèo** |  |  |
|  | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % |  |
|  | - Số lao động được tạo việc làm bình quân | Người | >5.500 |
|  | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm | % | 2 - 2,5 |
|  | *Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a* | *%* | 3,5 - 4 |
| **14** | **Văn hóa - thông tin** |  |  |
|  | - Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa | % | 88 |
|  | - Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa | % | 86 |
|  | - Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt | % | 96 |
| **15** | **Quốc phòng** |  |  |
|  | - Tỷ lệ tuyển quân hằng năm | % | 100,0 |
|  | - Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh hằng năm | % | 100,0 |
|  | - Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn | % | 100,0 |
|  | - Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật | % | 100,0 |
| **17** | **An ninh** |  |  |
|  | - Tỷ lệ điều tra, khám phá án hằng năm | % | ≥80 |
|  | - Số vụ tội phạm về trật tự xã hội giảm | % | ≥ 5 |
|  | - Giảm tai nạn giao thông |  | Giảm cả 3 tiêu chí |
| **18** | **Cải cách hành chính** |  |  |
|  | - Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm | % | 97 |
|  | - Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh theo mức độ 4 | % | ≥82 |

Phụ lục số 01.2

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**KẾ HOẠCH NĂM 2022**

***(Theo hệ thống chỉ tiêu Trung ương giao)***

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP | % | >6,0 |
| 2 | Quy mô GRDP theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 14.646 |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng/người | >45,5 |
| 4 | Cơ cấu kinh tế |  |  |
|  | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 29,8 |
|  | - Công nghiệp và xây dựng | % | 15,1 |
|  | - Dịch vụ | % | 52,1 |
|  | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % | 3,0 |
| 5 | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn | Tỷ đồng | 6.000 |
| 6 | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu | Triệu USD | 25 |
| **7** | Tổng thu ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 6.205,6 |
|  | Trong đó: |  |  |
| **-** | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | ≥820 |
| **+** | Thu nội đia | Tỷ đồng | ≥800 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | Thu từ tiền sử dụng đất | Tỷ đồng | 106 |
|  | Thu từ xổ số kiến thiết | Tỷ đồng | 18 |
| **+** | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | Tỷ đồng | 20 |
| **-** | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp | Tỷ đồng | 321 |
| 8 | Chi ngân sách địa phương |  |  |
| **-** | Tổng chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 6.210 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| + | Chi thường xuyên | Tỷ đồng | 3.793,5 |
| + | Chi đầu tư | Tỷ đồng | 566,0 |
| 9 | Bội chi ngân sách địa phương | Tỷ đồng | 4,7 |
| 10 | Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI |  | Tăng 01 bậc trở lên |
| 11 | Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) | Thứ hạng | Duy trì thứ bậc |
| 12 | Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX | Thứ hạng | Tăng 01 bậc trở lên |
| 13 | Số doanh nghiệp đang hoạt động | Doanh nghiệp | 1.040 |
| 14 | Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn | dự án | 5 |
| 15 | Dân số | Nghìn người | 322,81 |
| 16 | Mật độ dân số | Người/Km | 66,4 |
| 17 | Lao động từ 15 tuổi trở lên | Nghìn người | 242,1 |
| 18 | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số | % | 64,6 |
| 19 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 47 |
| 20 | Tỷ lệ rác thải thu gom xử lý |  |  |
|  | - Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 91,5 |
|  | - Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 40 |
| 21 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | 8 |
|  | - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | 29 |
| 22 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 30,2 |
| 23 | Tỷ lệ cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới | % | 12,5 |
| 24 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm | % | 2 - 2,5 |

Biểu số 02

**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh) | Triệu đồng | 8.236.945 |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Triệu đồng | 2.294.864 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | Triệu đồng | 1.401.194 |
| + | Công nghiệp | Triệu đồng | 531.284 |
| + | Xây dựng | Triệu đồng | 869.910 |
| - | Dịch vụ | Triệu đồng | 4.275.975 |
| - | Thuế sản phẩm | Triệu đồng | 264.912 |
| 2 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế | % | > 6,0 |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | > 3,5 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | % | > 8,7 |
| + | Công nghiệp | % | > 11,5 |
| + | Xây dựng | % | > 7 |
| - | Dịch vụ | % | > 6,5 |
| - | Thuế sản phẩm | % | 7,5 |
| 3 | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) | Triệu đồng | 14.645.720 |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Triệu đồng | 4.368.700 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | Triệu đồng | 2.208.820 |
| + | Công nghiệp | Triệu đồng | 1.068.000 |
| + | Xây dựng | Triệu đồng | 1.140.820 |
| - | Dịch vụ | Triệu đồng | 7.632.700 |
| - | Thuế sản phẩm | Triệu đồng | 435.500 |
| 4 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng | >45,5 |
| 5 | Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành) |  |  |
| - | Nông, lâm nghiệp, thủy sản | % | 29,8 |
| - | Công nghiệp và xây dựng | % | 15,1 |
| + | Công nghiệp | % | 7,3 |
| + | Xây dựng | % | 7,8 |
| - | Dịch vụ | % | 52,1 |
| - | Thuế sản phẩm | % | 3,0 |
| 6 | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn | Triệu đồng | 6.300.000 |
| 7 | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Triệu đồng | ≥ 820.000 |
| 8 | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn | Triệu đồng | 6.000.000 |

Biểu số 03

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP,**

**DỊCH VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN** |  |  |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** |  |  |
| **1** | **CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT** | **Ha** | **36.537** |
| **\*** | **Sản lượng lương thực có hạt** | **Tấn** | **178.024** |
|  | Thóc | Tấn | 117.231 |
|  | Ngô | Tấn | 60.793 |
|  | Lương thực có hạt bình quân đầu người/năm | Kg | 500 |
| **1.1** | **Cây lúa** |  |  |
| **\*** | **Lúa ruộng cả năm** | **Ha** | **22.624** |
| **a** | **Vụ xuân: Diện tích** | **Ha** | **8.544** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 57,17 |
|  | Sản lượng | Tấn | 48.850 |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng | Ha | 1.400 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | Ha | 110 |
| **b** | **Vụ mùa: Diện tích** | **Ha** | **14.080** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 48,57 |
|  | Sản lượng | Tấn | 68.381 |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng | Ha | 2.210 |
|  | Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | Ha | 125 |
| **1.2** | **Cây ngô** | **Ha** | **13.913** |
| **a** | **Vụ Đông xuân: + Diện tích** | **Ha** | **8.440** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 44,87 |
|  | Sản lượng | Tấn | 37.868 |
| **b** | **Vụ mùa: + Diện tích** | **Ha** | **5.473** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 41,89 |
|  | Sản lượng | Tấn | 22.925 |
| **1.3** | **Diện tích chuyển đổi** |  | 1.923 |
|  | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa | Ha | 95 |
|  | Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018 - 2020 | Ha | 1.828 |
| **2** | **CÂY CHẤT BỘT** | **Ha** | **1.351** |
| **2.1** | **Cây khoai tây: + Diện tích** | **Ha** | **152** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 120,26 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.848 |
| **2.2** | **Cây khoai lang: + Diện tích** | **Ha** | **490** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 55,07 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.699 |
| **2.3** | **Cây khoai môn: + Diện tích** | **Ha** | **179** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 90,67 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.623 |
| **2.4** | **Cây dong riềng: + Diện tích** | **Ha** | **530** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 760,75 |
|  | Sản lượng | Tấn | 40.320 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (ha) | Ha | 480 |
|  | Diện tích chứng nhận hữu cơ (ha) | Ha | 180 |
| **3** | **CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI** |  | **3.805** |
| **3.1** | **Cây rau: + Diện tích** | **Ha** | **3.130** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 138,45 |
|  | Sản lượng | Tấn | 43.335 |
|  | Diện tích trồng rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP… |  | 76 |
|  | **Trong đó cây bí xanh thơm** |  |  |
|  | **+ Diện tích** | **Ha** | **190** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 354 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 6.727 |
|  | Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP… |  | 3 |
| **3.2** | **Cây đậu đỗ: + Diện tích** | **Ha** | **675** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 12,80 |
|  | Sản lượng | Tấn | 864 |
| **4** | **CÂY CÔNG NGHIỆP** |  | **4.381** |
| **4.1** | **Cây Đậu tương: + Diện tích** | **Ha** | **545** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 17,70 |
|  | Sản lượng | Tấn | 965 |
| **4.2** | **Cây lạc: + Diện tích** | **Ha** | **550** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 18,30 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.007 |
| **4.3** | **Cây thuốc lá: + Diện tích** | **Ha** | **802** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 22,11 |
|  | Sản lượng | Tấn | 1.773 |
| **4.4** | **Cây mía: + Diện tích** | **Ha** | **48** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 458,33 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.200 |
| **4.5** | **Cây gừng: + Diện tích** | **Ha** | **213** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 279,88 |
|  | Sản lượng | Tấn | 5.962 |
| **4.6** | **Cây nghệ: + Diện tích** | **Ha** | **146** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 230,92 |
|  | Sản lượng | Tấn | 3.372 |
| **4.7** | **Cây chè: + Diện tích** | **Ha** | 2.077 |
|  | **Diện tích cho thu hoạch búp** | **Ha** | 1.514 |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 53,65 |
|  | Sản lượng | Tấn | 8.122 |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 220 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 60 |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | Ha | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 1.555 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 155 |
| **5** | **CÂY ĂN QUẢ** |  | **7.508** |
| **5.1** | **Cây cam, quýt: + Diện tích** | **Ha** | **3.798** |
|  | **Dự toán cho thu hoạch** | **Ha** | **2.611** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 99,01 |
|  | Sản lượng | Tấn | 25.850 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 1.050 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 125 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 297 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 327 |
|  | **Cây cam: + Diện tích** | **Ha** | **1.397** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **646** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 101,31 |
|  | Sản lượng | Tấn | 6.544 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 300 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 45 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 52 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 327 |
|  | **Cây quýt: + Diện tích** | **Ha** | **2.401** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **1.965** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 98,25 |
|  | Sản lượng | Tấn | 19.306 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 750 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 80 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 245 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | - |
| **5.2** | **Hồng không hạt: + Diện tích** | **Ha** | **957** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **480** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 51,25 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.460 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 95 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 40 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 25 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 163 |
| **5.3** | **Cây mơ: + Diện tích** | **Ha** | **783** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **379** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 67,29 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.550 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 90 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 60 |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | Ha | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | 50 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 156 |
| **5.4** | **Cây mận: + Diện tích** | **Ha** | **620** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **412** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 51,48 |
|  | Sản lượng | Tấn | 2.121 |
| **5.5** | **Cây chuối** | **Ha** | **1.350** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **1.178** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | 118,59 |
|  | Sản lượng | Tấn | 13.970 |
|  | Trong đó |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | 170 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | 70 |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | 172 |
| **6** | **DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÃI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN** | **Ha** | **3.460** |
| **II** | **CHĂN NUÔI** |  |  |
| **1** | **Tổng đàn** |  |  |
| **1.1** | **Đàn đại gia súc** | **Con** | **86.548** |
| - | Số con hiện có | Con | 65.480 |
| + | Đàn trâu | Con | 42.366 |
| + | Đàn bò | Con | 20.083 |
| + | Đàn ngựa | Con | 3.031 |
| - | Số con xuất chuồng | Con | 21.068 |
| + | Trong đó: Số trâu xuất bán giết mổ | Con | 13.872 |
| + | Số bò xuất bán giết mổ | Con | 6.616 |
| + | Số ngựa xuất bán giết mổ | Con | 580 |
| - | Sản lượng thịt trâu, bò, ngựa hơi | Tấn | 4.710 |
| + | Trong đó: Sản lượng thịt trâu | Tấn | 3.204 |
| + | Sản lượng thịt bò | Tấn | 1.389 |
| + | Sản lượng thịt ngựa | Tấn | 116 |
| **1.2** | **Đàn lợn** | **Con** | **368.931** |
| - | Số con hiện có | Con | 157.111 |
| - | Số con xuất chuồng | Con | 211.820 |
| - | Sản lượng thịt hơi | Tấn | 14.827 |
| **1.3** | **Đàn dê** | **Con** | **33.820** |
| - | Số con hiện có | Con | 18.247 |
| - | Số con xuất bán, giết mổ | Con | 15.573 |
| - | Sản lượng thịt hơi | Tấn | 311 |
| **1.4** | **Đàn gia cầm** | **Con** | **4.498.440** |
| - | Số con hiện có | Con | 1.973.000 |
| - | Số con xuất bán, giết mổ | Con | 2.525.440 |
| - | Sản lượng thịt hơi | Tấn | 5.050 |
| **2** | **Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng** | **Tấn** | **24.900** |
| **III** | **THỦY SẢN** |  |  |
| **1** | **Tổng diện tích nuôi ao, hồ, nuôi ruộng** |  | **1.404** |
| **2** | **Tổng sản lượng thủy sản nuôi** | **Tấn** | **2.645** |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** |  |  |
| **1** | **Lâm sinh** |  |  |
| 1.1 | Tổng diện tích trồng rừng, trong đó | **Ha** | **4.000** |
| + | Trồng tập trung | Ha | 100 |
| + | Trồng cây phân tán |  | 900 |
| + | Trồng các chương trình dự án khác |  | 3.000 |
| 1.2 | Chăm sóc rừng | Ha | 3.040 |
| 1.3 | Bảo vệ rừng tự nhiên | Ha | 273.329 |
| 1.4 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 72,9 |
| **2** | **Khai thác lâm sản** |  |  |
| 2.1 | Khai thác gỗ | m3 | 304.000 |
| 2.2 | Khai thác củi | ste | 550.000 |
| 2.3 | Khai thác vầu, luồng | 1000 cây | 9.100 |
| 2.4 | Khai thác nứa | 1000 cây | 5.390 |
| 2.5 | Nhựa thông | Tấn | 80 |
| **B** | **CÔNG NGHIỆP** |  |  |
| **1** | **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010** | **Triệu đồng** | **1.620.143** |
| **2** | **Một số sản phẩm chủ yếu:** |  |  |
|  | - Tinh quặng kẽm | Tấn | 23.000 |
|  | - Tinh quặng chì | Tấn | 10.000 |
|  | - Quặng oxít chì, kẽm | Tấn | 23.000 |
|  | - Tinh quặng sắt | Tấn | 52.000 |
|  | - Chì kim loại | Tấn | 10.000 |
|  | - Điện thương phẩm | Triệu KWh | 270 |
|  | - Giấy bìa các loại | Tấn | 2.400 |
|  | - Gỗ xẻ | m3 | 10.000 |
|  | - Gạch nung các loại | 1.000 viên | 85.000 |
|  | - Đũa sơ chế | Tấn | 1.600 |
|  | - Quần áo may sẵn | 1.000 cái | 1.600 |
|  | - Nước máy sản xuất | 1.000 m3 | 3.600 |
|  | - Miến dong | Tấn | 1.450 |
|  | - Ván dán | m3 | 80.000 |
|  | - Vàng | Kg | 28 |
|  | - Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường | m3 | 400.000 |
|  | - Đá Silic | m3 | 10.000 |
| **C** | **DỊCH VỤ** |  |  |
|  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Triệu đồng | 6.300.000 |
| 2 | Tổng lượng khách du lịch | Lượt khách | 630.000 |
|  | Khách quốc tế | Lượt khách | 20.000 |
|  | Khách du lịch nội địa | Lượt khách | 610.000 |
| 3 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 441 |
| **D** | **XUẤT - NHẬP KHẨU** | **Triệu USD** | **25** |
|  | Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD | 17,5 |
|  | Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn | Triệu USD | 7,5 |

Phụ lục 03.1

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THUỶ SẢN NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Kế hoạch năm 2022** | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Thành phố Bắc Kạn** | **Pác Nặm** | **Ba Bể** | **Ngân Sơn** | **Bạch Thông** | **Chợ Đồn** | **Chợ Mới** | **Na Rì** |
| **I** | **TRỒNG TRỌT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT** | **Ha** | **36.537** | **790** | **4.405** | **6.190** | **4.139** | **4.003** | **5.570** | **4.360** | **7.080** |
| **\*** | **Sản lượng lương thực có hạt** | **Tấn** | **178.024** | **3.974** | **19.228** | **30.166** | **18.732** | **21.199** | **29.200** | **21.290** | **34.236** |
|  | Trong đó: + Thóc | Tấn | 117.231 | 3.228 | 10.728 | 21.006 | 10.287 | 16.143 | 22.820 | 13.500 | 19.520 |
|  | + Ngô | Tấn | 60.793 | 746 | 8.500 | 9.160 | 8.445 | 5.056 | 6.380 | 7.790 | 14.716 |
| **1.1** | **Cây lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **\*** | **Lúa ruộng cả năm** | **Ha** | **22.624** | **610** | **2.205** | **4.140** | **2.129** | **2.930** | **4.210** | **2.600** | **3.800** |
| **a** | **Vụ xuân: + Diện tích** | **Ha** | **8.544** | **280** | **805** | **1.720** | **169** | **1.200** | **1.770** | **1.000** | **1.600** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **57,17** | 54,00 | 55,00 | 56,00 | 52,00 | 61,00 | 60,00 | 55,00 | 56,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 48.850 | 1.512 | 4.428 | 9.632 | 879 | 7.320 | 10.620 | 5.500 | 8.960 |
|  | Trong đó: |  | - |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (HT1; QR1; PC6…) | Ha | 1.400 | 20 | 160 | 400 | 20 | 220 | 200 | 80 | 300 |
|  | Diện tích sản xuất lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | Ha | 110 |  |  |  |  | 70 | 40 |  |  |
| **b** | **Vụ mùa: + Diện tích** | **Ha** | **14.080** | **330** | **1.400** | **2.420** | **1.960** | **1.730** | **2.440** | **1.600** | **2.200** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 48,57 | 52,00 | 45,00 | 47,00 | 48,00 | 51,00 | 50,00 | 50,00 | 48,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **68.381** | 1.716 | 6.300 | 11.374 | 9.408 | 8.823 | 12.200 | 8.000 | 10.560 |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng (Bao thai được đăng ký nhãn hiệu tập thể; Khẩu nua lếch; Khẩu nua pái) | ha | **2.210** |  | 160 | 250 |  |  | 1.500 | 150 | 150 |
|  | Diện tích sản xuất lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm | ha | **125** |  |  |  | 100 |  | 25 |  |  |
| **1.2** | **Cây ngô** | **Ha** | **13.913** | **180** | **2.200** | **2.050** | **2.010** | **1.073** | **1.360** | **1.760** | **3.280** |
| **a** | **Vụ đông xuân: + Diện tích** | **Ha** | **8.440** | **100** | **1.800** | **1.150** | **810** | **600** | **990** | **1.110** | **1.880** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **44,87** | 45,00 | 39,00 | 46,00 | 45,00 | 48,00 | 48,00 | 45,00 | 47,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **37.868** | 450 | 7.020 | 5.290 | 3.645 | 2.880 | 4.752 | 4.995 | 8.836 |
| **b** | **Vụ mùa: + Diện tích** | **Ha** | **5.473** | **80** | **400** | **900** | **1.200** | **473** | **370** | **650** | **1.400** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **41,89** | 37,00 | 37,00 | 43,00 | 40,00 | 46,00 | 44,00 | 43,00 | 42,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **22.925** | 296 | 1.480 | 3.870 | 4.800 | 2.176 | 1.628 | 2.795 | 5.880 |
| **1.3** | **Diện tích chuyển đổi** | **Ha** | **1.961** | **43** | **157** | **285** | **730** | **315** | **98** | **128** | **205** |
|  | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa năm 2021 | ha | **95** | 5 | 10 | 20 |  | 30 | 10 | 10 | 10 |
|  | Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm 2018 - 2021 | ha | **1.866** | 38 | 147 | 265 | 730 | 285 | 88 | 118 | 195 |
| **2** | **CÂY CHẤT BỘT** | **Ha** | **1.351** | **7** | **90** | **225** | **27** | **250** | **95** | **237** | **420** |
| **2.1** | **Cây khoai tây: + Diện tích** | **Ha** | **152** |  | **20** | **10** | **7** | **20** | **45** | **30** | **20** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **120,26** |  | 120,00 | 120,00 | 120,00 | 122,00 | 120,00 | 120,00 | 120,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **1.828** | **-** | 240 | 120 | 84 | **244** | **540** | 360 | **240** |
| **2.2** | **Cây khoai lang: + Diện tích** | **Ha** | **490** | **5** | **50** | **50** | **20** | **125** | **40** | **150** | **50** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 55,07 | 80,00 | 42,00 | 54,00 | 40,00 | 67,00 | 54,00 | 53,00 | 50,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 2.699 | 40 | 210 | 270 | 80 | 838 | 216 | 795 | 250 |
| **2.3** | **Cây khoai môn: + Diện tích** | **Ha** | **179** | **2** | **20** | **15** |  | **25** | **10** | **57** | **50** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **90,67** | 85,00 | 75,00 | 83,00 |  | 86,00 | 75,00 | 95,00 | 100,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **1.623** | 17 | 150 | 125 | - | 215 | 75 | 542 | 500 |
| **2.4** | **Cây dong riềng: + Diện tích** | **Ha** | **530** |  |  | **150** |  | **80** |  |  | **300** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 760,75 |  |  | 740,00 |  | 735,00 |  |  | 778,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 40.320 | - | - | 11.100 | - | 5.880 | - | - | 23.340 |
|  | Trong đó |  | - |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm (ha) | Ha | 480 |  |  | 100 |  | 80 |  |  | 300 |
|  | Diện tích chứng nhận hữu cơ (ha) | Ha | 180 |  |  | 66 |  | 24 |  |  | 90 |
|  | Diện tích thâm canh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm | Ha | 400 |  |  | 20 |  | 80 |  |  | 300 |
| **3** | **CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI** |  | **3.805** | **210** | **430** | **600** | **255** | **470** | **538** | **472** | **830** |
| **3.1** | **Cây rau: + Diện tích** | **Ha** | **3.130** | **200** | **320** | **570** | **220** | **440** | **500** | **350** | **530** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 138,45 | 100,00 | 110,00 | 200,00 | 140,00 | 130,00 | 127,00 | 125,00 | 130,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 43.335 | 2.000 | 3.520 | 11.400 | 3.080 | 5.720 | 6.350 | 4.375 | 6.890 |
|  | Diện tích trồng rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP |  | 76 |  |  | 70 |  |  |  | 1 | 5 |
|  | Trong đó cây bí xanh thơm |  | - |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **+ Diện tích** | **Ha** | **190** |  |  | **150** |  |  | **30** |  | **10** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 354,05 |  |  | 400,00 |  |  | 159,00 |  | 250,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 6.727 |  |  | 6.000 | - | - | 477 | - | 250 |
|  | Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP | ha | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| **3.2** | **Cây đậu đỗ: + Dịên tích** | **Ha** | **675** | **10** | **110** | **30** | **35** | **30** | **38** | **122** | **300** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **12,80** | 13,00 | 12,00 | 12,50 | 13,50 | 13,50 | 13,50 | 12,50 | 13,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **864** | 13 | 132 | 38 | 47 | 41 | 51 | 153 | 390 |
| **4** | **CÂY CÔNG NGHIỆP** |  | **4.381** | **67** | **251** | **919** | **752** | **276** | **546** | **1.035** | **535** |
| **4.1** | **Cây đậu tương: + Diện tích** | **Ha** | **545** |  | **125** | **70** | **30** | **30** | **50** | **60** | **180** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **17,70** |  | 16,00 | 18,00 | 18,00 | 15,60 | 20,00 | 19,00 | 18,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **965** | - | 200 | 126 | 54 | 47 | 100 | 114 | 324 |
| **4.2** | **Cây lạc: + Diện tích** | **Ha** | **550** | **2** | **30** | **60** | **22** | **50** | **84** | **92** | **210** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **18,30** | 18,50 | 18,00 | 18,20 | 18,50 | 19,00 | 20,50 | 19,00 | 17,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **1.007** | 4 | 54 | 109 | 41 | 95 | 172 | 175 | 357 |
| **4.3** | **Cây thuốc lá: + Diện tích** | **Ha** | **802** |  |  | **2** | **700** | **80** |  | **20** |  |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **22,11** |  |  | 17,00 | 22,00 | 24,00 |  | 19,00 |  |
|  | + Sản lượng | Tấn | **1.773** | - | - | 3 | 1.540 | 192 | - | 38 | - |
| **4.4** | **Cây mía: + Diện tích** | **Ha** | **48** |  |  | **10** |  |  |  | **18** | **20** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **458,33** |  |  | 500,00 |  |  |  | 500,00 | 400,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **2.200** | - | - | 500 | - | - | - | 900 | 800 |
| **4.5** | **Cây gừng: + Diện tích** | **Ha** | **213** |  | **50** | **18** |  | **25** |  | **70** | **50** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **279,88** |  | 250,00 | 280,00 |  | 283,00 |  | 300,00 | 280,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **5.962** | - | 1.250 | 504 | - | 708 | - | 2.100 | 1.400 |
| **4.6** | **Cây nghệ: + Diện tích** | **Ha** | **146** | **50** | **46** | **20** |  | **15** | **5** |  | **10** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **230,92** | 200,00 | 250,00 | 255,00 |  | 265,00 | 128,00 |  | 250,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **3.372** | 1.000 | 1.150 | 510 | - | 398 | 64 | - | 250 |
| **4.7** | **Cây chè: + Diện tích** | **Ha** | **2.077** | **15** |  | **739** |  | **76** | **407** | **775** | **65** |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **1.514** | **15** |  | **650** |  | **40** | **377** | **372** | **60** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **53,65** | 39,00 |  | 58,30 |  | 61,00 | 43,50 | 57,00 | 45,00 |
|  | + Sản lượng (búp tươi) | Tấn | **8.122** | 59 | - | 3.790 | - | 244 | 1.640 | 2.120 | 270 |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **220** |  |  | 100 |  | 20,0 | 100 |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **60** |  |  |  |  |  |  | 60 |  |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | Ha | **10** |  |  |  |  | 10,0 |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **1.555** |  |  | 700 |  | 76,0 | 407 | 372 |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **155** |  |  | 70 |  | 30 | 30 | 25 |  |
| **5** | **CÂY ĂN QUẢ** |  | **7.508** | **428** | **537** | **1.189** | **236** | **2.182** | **1.024** | **1.176** | **736** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** |  | **5.060** | **234** | **418** | **725** | **169** | **1.602** | **697** | **888** | **327** |
| **5.1** | **Cam, quýt: + Diện tích** | **Ha** | **3.798** | 88 | 33 | 219 | 58 | 1.850 | 623 | 416 | 511 |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **2.611** | **64** | **23** | **95** | **29** | **1.402** | **468** | **283** | **247** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **99,01** | 81,22 | 78,26 | 91,61 | 72,07 | 109,40 | 85,83 | 92,45 | 85,04 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **25.850** | 520 | 180 | 870 | 209 | 15.338 | 4.017 | 2.616 | 2.100 |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **1.050** | 20 | - | 10 | - | 750 | 130 | 40 | 100 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **125** | - | - | 5 | - | 70 | 40 | - | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **297** | 12 | - | 25 | - | 180 | 80 | - | - |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **327** | - | - | 80 | - | 115 | 75 | 37 | 20 |
| **5.1.1** | **Cây cam: + Diện tích** | **Ha** | **1.397** | **28** | **8** | **127** | **13** | **500** | **150** | **230** | **341** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **646** | **14** | **4** | **17** | **6** | **230** | **47** | **178** | **150** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | **101,31** | 82,00 | 70,00 | 99,00 | 80,00 | 115,00 | 75,30 | 105,70 | 87,00 |
|  | Sản lượng | Tấn | **6.544** | 115 | 28 | 168 | 48 | 2.645 | 354 | 1.881 | 1.305 |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **300** |  |  |  |  | 150 | 50 | 20 | 80 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **45** |  |  | 5 |  | 30 | 10 |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **52** | 12 |  |  |  | 30 | 10 |  |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **327** |  |  | 80 |  | 115 | 75 | 37 | 20 |
| **5.1.2** | **Cây quýt: + Diện tích** | **Ha** | **2.401** | **60** | **25** | **92** | **45** | **1.350** | **473** | **186** | **170** |
|  | **Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **1.965** | **50** | **19** | **78** | **23** | **1.172** | **421** | **105** | **97** |
|  | Năng suất | Tạ/ha | **98,25** | 81,00 | 80,00 | 90,00 | 70,00 | 108,30 | 87,00 | 70,00 | 82,00 |
|  | Sản lượng | Tấn | **19.306** | 405 | 152 | 702 | 161 | 12.693 | 3.663 | 735 | 795 |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **750** | 20 |  | 10 |  | 600 | 80 | 20 | 20 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **80** |  |  |  |  | 40 | 30 |  | 10 |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **245** |  |  | 25 |  | 150 | 70 |  |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | **Hồng không hạt: + Diện tích** | **Ha** | **957** | **20** | **70** | **340** | **90** | **62** | **185** | **35** | **155** |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **480** | **10** | **30** | **150** | **64** | **44** | **134** | **35** | **13** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **51,25** | 60 | 56,00 | 46,00 | 60,00 | 60,00 | 48,00 | 55,00 | 45,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **2.460** | 60 | 168 | 690 | 384 | 264 | 643 | 193 | 59 |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực thực phẩm | Ha | **95** |  |  | 65 | 10 | 10,0 | 10 |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **40** |  |  | 20 |  |  | 20 |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **25** |  |  | 25 |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **163** |  |  | 82 |  |  | 31 |  | 50 |
| **5.3** | **Cây mơ: + Diện tích** | **Ha** | **783** | **160** |  |  | **3** | **140** | **90** | **390** |  |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **379** | **40** |  |  | **1** | **60** | **28** | **250** |  |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **67,29** | 64,00 |  |  | 58,00 | 65,00 | 53,00 | 70,00 |  |
|  | + Sản lượng | Tấn | **2.550** | 256 | - | - | 6 | 390 | 148 | 1.750 | - |
|  | Trong đó |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **90** | 10 |  |  |  | 30 |  | 50 |  |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **60** |  |  |  |  | 10 |  | 50 |  |
|  | Diện tích được chứng nhận hữu cơ | Ha | **10** |  |  |  |  | 10 |  |  |  |
|  | Diện tích thâm canh, cải tạo | Ha | **50** | 30 |  |  |  |  |  | 20 |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **156** | 71 |  |  |  | 35 | 40 | 10 |  |
| **5.4** | **Cây mận: + Diện tích** | **Ha** | **620** |  | **269** | **230** | **35** | **20** | **66** |  |  |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **412** |  | **200** | **150** | **25** | **16** | **21** |  |  |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **51,48** |  | 45,00 | 62,61 | 42,00 | 45,00 | 50,00 |  |  |
|  | + Sản lượng | Tấn | **2.121** | - | 900 | 939 | 105 | 72 | 105 | - | - |
| **5.5** | **Cây chuối: Diện tích** | **Ha** | **1.350** | **160** | **165** | **400** | **50** | **110** | **60** | **335** | **70** |
|  | **+ Diện tích cho thu hoạch** | **Ha** | **1.178** | **120** | **165** | **330** | **50** | **80** | **46** | **320** | **67** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **118,59** | 100,00 | 120,00 | 120,00 | 120,00 | 120,00 | 136,00 | 120,00 | 120,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **13.970** | 1.200 | 1.980 | 3.960 | 600 | 960 | 626 | 3.840 | 804 |
|  | Diện tích được chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm | Ha | **170** | 30 | 10 | 10 |  | 20 |  | 80 | 20 |
|  | Diện tích được chứng nhận VietGAP | Ha | **70** |  | 10 | 20 |  |  |  | 40 |  |
|  | Diện tích trồng mới | Ha | **172** | 40 |  | 70 |  | 30 | 14 | 15 | 3 |
| **6** | **DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÃI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN** | **Ha** | **3.460** | **210** | **100** | **420** | **850** | **570** | **430** | **430** | **450** |
| **II** | **CHĂN NUÔI** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tổng đàn** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Đàn đại gia súc** | **Con** | **86.548** | **523** | **20.523** | **16.576** | **14.015** | **7.287** | **9.407** | **5.454** | **12.763** |
| **-** | **Số con hiện có** | **con** | **65.480** | **340** | **13.363** | **12.191** | **11.750** | **5.686** | **8.390** | **4.210** | **9.550** |
| + | Đàn trâu | Con | **42.366** | 253 | 7.070 | 7.828 | 6.800 | 4.242 | 6.000 | 2.323 | 7.850 |
| + | Đàn bò | Con | **20.083** | 81 | 6.030 | 4.242 | 3.900 | 1.313 | 2.100 | 1.717 | 700 |
| + | Đàn ngựa | Con | **3.031** | 6 | 263 | 121 | 1.050 | 131 | 290 | 170 | 1.000 |
| **-** | **Số con xuất chuồng** | **Con** | **21.068** | **183** | **7.160** | **4.385** | **2.265** | **1.601** | **1.017** | **1.244** | **3.213** |
| + | Trong đó: Trâu | Con | **13.872** | 133 | 4.080 | 2.978 | 1.173 | 1.224 | 816 | 816 | 2.652 |
| + | Bò | Con | **6.616** | 40 | 3.060 | 1.387 | 959 | 357 | 150 | 408 | 255 |
| + | Ngựa | Con | **580** | 10 | 20 | 20 | 133 | 20 | 51 | 20 | 306 |
| **-** | **Sản lượng thịt hơi** | **Tấn** | **4.710** | **41** | **1.589** | **983** | **499** | **362** | **230** | **278** | **727** |
| + | Trong đó: Trâu | Tấn | **3.204** | 31 | 942 | 688 | 271 | 283 | 188 | 188 | 613 |
| + | Bò | Tấn | **1.389** | 8 | 643 | 291 | 201 | 75 | 32 | 86 | 54 |
| + | Ngựa | Tấn | **116** | 2 | 4 | 4 | 27 | 4 | 10 | 4 | 61 |
| **1.2** | **Đàn lợn** | **Con** | **368.931** | **16.270** | **59.396** | **85.900** | **34.000** | **36.160** | **50.780** | **39.425** | **47.000** |
| - | Số con hiện có | Con | **157.111** | 5.050 | 26.756 | 29.800 | 20.000 | 16.160 | 22.220 | 15.125 | 22.000 |
| - | Số con xuất chuồng | Con | **211.820** | 11.220 | 32.640 | 56.100 | 14.000 | 20.000 | 28.560 | 24.300 | 25.000 |
| - | Sản lượng thịt hơi | Tấn | **14.827** | 785 | 2.285 | 3.927 | 980 | 1.400 | 1.999 | 1.701 | 1.750 |
| **1.3** | **Đàn dê** | **Con** | **33.820** | **660** | **3.144** | **9.140** | **2.000** | **3.593** | **3.545** | **6.938** | **4.800** |
| - | Số con hiện có | Con | **18.247** | 303 | 1.818 | 4.040 | 700 | 2.323 | 2.525 | 3.838 | 2.700 |
| - | Số con xuất chuồng | Con | **15.573** | 357 | 1.326 | 5.100 | 1.300 | 1.270 | 1.020 | 3.100 | 2.100 |
| - | Sản lượng thịt hơi | tấn | **311** | 7 | 27 | 102 | 26 | 25 | 20 | 62 | 42 |
| **1.4** | **Đàn gia cầm** | Con | **4.498.440** | **232.560** | **279.072** | **627.912** | **387.600** | **638.400** | **813.960** | **720.936** | **798.000** |
| - | Số con hiện có | Con | **1.973.000** | 102.000 | 122.400 | 275.400 | 170.000 | 280.000 | 357.000 | 316.200 | 350.000 |
| - | Số con xuất chuồng | Con | **2.525.440** | 130.560 | 156.672 | 352.512 | 217.600 | 358.400 | 456.960 | 404.736 | 448.000 |
| - | Sản lượng thịt hơi | Tấn | **5.050** | 261 | 313 | 705 | 435 | 717 | 914 | 809 | 895 |
| **2** | **Sản lượng thịt hơi các loại** | **Tấn** | **24.900** | **1.095** | **4.215** | **5.717** | **1.940** | **2.504** | **3.164** | **2.851** | **3.414** |
| **3** | **Phát triển chăn nuôi trang trại** | | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Chăn nuôi trang trại quy mô vừa và nhỏ** |  | **16** | **1** | **2** | **2** | **3** | **2** | **2** | **2** | **2** |
|  | Trang trại chăn nuôi đại gia súc | MH | **7** |  | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
|  | Trang trại chăn nuôi lợn | MH | 9 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |
|  | Trang trại chăn nuôi dê | MH | - |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Trang trại chăn nuôi gia cầm | MH | - |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.2** | **Phát triển chăn nuôi theo chuỗi liên kết** |  | 7 |  | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** | **1** |
| **III** | **THỦY SẢN** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Nuôi cá ao, ruộng, hồ + Diện tích** | **Ha** | **1.404** | **55** | **51** | **143** | **77** | **145** | **422** | **178** | **333** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **18,35** | 22,00 | 12,00 | 16,56 | 14,71 | 18,97 | 16,26 | 20,05 | 21,78 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **2.576** | 121 | 61 | 237 | 113 | 275 | 686 | 357 | 725 |
|  | Trong đó: |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **-** | **Nuôi ao, hồ: + Diện tích** | **Ha** | **1.256** | **55** | **34** | **123** | **66** | **140** | **345** | **178** | **315** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | 20,04 | 22,00 | 16,00 | 18,60 | 16,50 | 19,50 | 19,00 | 20,05 | 22,80 |
|  | + Sản lượng | Tấn | 2.517 | 121 | 54 | 229 | 109 | 273 | 656 | 357 | 718 |
| **-** | **Nuôi cá ruộng + Diện tích** | **Ha** | **148** |  | **17** | **20** | **11** | **5** | **77** |  | **18** |
|  | + Năng suất | Tạ/ha | **4,00** |  | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |  | 4,00 |
|  | + Sản lượng | Tấn | **59** | 0 | 7 | 8 | 4 | 2 | 31 | 0 | 7 |
| **2** | **Nuôi cá lồng + Thể tích** | **m3** | **2.300** |  |  | **2.300** |  |  |  |  |  |
|  | + Năng suất | Tạ/m3 | **0** |  |  | 0,30 |  |  |  |  |  |
|  | + Sản lượng | Tấn | **69** |  |  | 69 |  |  |  |  |  |
| **3** | **Tổng sản lượng thủy sản** |  | **2.645** | **121** | **61** | **306** | **113** | **275** | **686** | **357** | **725** |
| **IV** | **LÂM NGHIỆP** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Lâm sản** |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Gỗ | m3 | **304.000** | 18.000 | 32.000 | 36.000 | 33.000 | 35.000 | 50.000 | 55.000 | 45.000 |
| - | Củi | Ste | **550.000** | 5.000 | 50.000 | 80.000 | 50.000 | 80.000 | 95.000 | 97.000 | 93.000 |
| - | Luồng, vầu | 1000 cây | **9.100** | 650 | 1.000 | 1.600 | 900 | 1.000 | 1.600 | 950 | 1.400 |
| - | Nứa | 1000 cây | **5.390** | 130 | 160 | 1.000 | 100 | 200 | 3.000 | 500 | 300 |
| - | Nhựa thông | Tấn | **80** |  |  | 20 | 60 |  |  |  |  |
| **V** | **NÔNG THÔN MỚI, OCOP** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Xây dựng nông thôn mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Xã | **8** | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
|  | - Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới | Xã | **29** | 2 | 1 | 5 | 2 | 5 | 6 | 4 | 4 |
|  | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm | Xã | **2** |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  |
|  | Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | Xã | **4** |  |  | 1 |  | 2 |  |  | 1 |
|  | - Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm | Thôn | **60** |  | 12 | 12 | 9 |  | 9 | 7 | 11 |
|  | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | **30,2** | 100,0 | 10,0 | 35,7 | 22,2 | 38,5 | 31,6 | 30,8 | 25,0 |
|  | Tỷ lệ cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới | % | **12,5** | 100 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Sản phẩm OCOP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm | Sản phẩm | **20** | 3 | 1 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 |

Phụ lục 03.2

**KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2022 (ha)** | | | |
| **Tổng** | **Trồng cây phân tán** | **Trồng lại rừng sau khai thác** | **Trồng mới rừng tập trung theo các CT, DA khác** |
| 1 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể | 420 | 100 | 300 | 20 |
| 2 | Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể |  |  |  |  |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm | 340 | 130 | 200 | 10 |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn | 500 | 160 | 330 | 10 |
| 5 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông | 405 | 100 | 300 | 5 |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì | 480 | 160 | 300 | 20 |
| 7 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn | 570 | 70 | 500 | - |
| 8 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới | 830 | 150 | 650 | 30 |
| 9 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn | 155 | 30 | 120 | 5 |
| 10 | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn | 300 | - | 300 | - |
| **Cộng:** | | **4.000** | **900** | **3.000** | **100** |

Biểu số 04

**CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **DÂN SỐ** |  |  |
|  | - Dân số trung bình của tỉnh | Người | 322.180 |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số | % | 1,0 |
| **II** | **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM** |  |  |
|  | - Số lao động được tạo việc làm | Người | >5.500 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 2.500 |
|  | - Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Người | 500 |
|  | Trong đó: Lao động nữ | Người | 200 |
|  | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động | % | 46 |
|  | Trong đó: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được đào tạo | % | 30 |
| **III** | **GIẢM NGHÈO** |  |  |
|  | - Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 2 - 2,5 |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | - Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo giảm | % | 3,5 - 4 |
|  | - Tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số | % | ≥3 |
| **IV** | **Y TẾ - XÃ HỘI** |  |  |
|  | - Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | >93,6 |
|  | Trong đó: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế | % | 88,02 |
|  | - Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường | 31,97 |
|  | - Số bác sỹ/10.000 dân | Bác sỹ | ≥17 |
|  | - Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ xã phường thị trấn có bác sỹ làm việc | % | 100 |
|  | - Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi | % | ≤ 15 |
|  | - Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi | ‰ | ≤ 12 |
|  | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi) | % | < 16,8 |
|  | - Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 27,2 |
|  | - Tỷ số giới tính khi sinh | Bé trai/100 bé gái | 111,2 |
| **V** | **VĂN HOÁ - THÔNG TIN** |  |  |
|  | - Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân phố được công nhận “Làng, bản tổ phố văn hóa” | % | 86 |
|  | - Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa | % | 88 |
|  | - Số xã, phường có đài truyền thanh cơ sở hoạt động | Xã, phường | 100 |
|  | - Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh | % | 10 |
|  | - Tỷ lệ ngầm hóa mạng cấp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh | % | 25 |
|  | Tỷ lệ người dân được xem truyền hình và nghe đài phát thanh | % | 100 |
| **VI** | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |  |  |
|  | - Tổng số học sinh đầu năm học |  |  |
|  | + Mẫu giáo | Học sinh | 21.986 |
|  | + Tiểu học | Học sinh | 31.000 |
|  | + Trung học cơ sở | Học sinh | 20.867 |
|  | + Trung học phổ thông | Học sinh | 8.100 |
|  | - Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo | % | 99 |
|  | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: |  |  |
|  | + Tiểu học | % | 99,0 |
|  | + Trung học cơ sở | % | 98,0 |
|  | - Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục tăng thêm | Trường | 15 |
|  | - Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục | Trường | 119 |
|  | - Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục | % | 39,4 |

Biểu số 05

**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

**KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| 1 | Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | % | 1 |
| 2 | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động | Khu | 1 |
| 3 | Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Khu | 1 |
| 4 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 100 |
| 5 | Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 91,5 |
| 6 | Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn | % | 40 |
| 7 | Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh | % | 98,5 |
| 8 | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 91,6 |

Biểu số 06

**CÁC CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH KẾ HOẠCH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2022** |
|  | **CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức, viên chức phù hợp với cơ cấu ngạch, vị trí việc làm | % |  |
|  | + Công chức | % | 97 |
|  | + Viên chức | % | 91 |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học trở lên |  | 64 |
| 3 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh mức độ 4 | % | ≥ 82 |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ phát sinh | % | 25 |
| 5 | Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp tỉnh | % | 50 |
| 6 | Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp huyện | % | 50 |
| 7 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh | % | 10 |
| 8 | Tỷ lệ ngầm hóa mạng cấp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh | % | 40 |

Biểu số 07

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| **1** | **Mầm non** |  |  |
| 1.1 | Tổng số trường | Trường | 112 |
|  | Công lập | Trường | 111 |
|  | Dân lập | Trường | 1 |
| 1.2 | Nhà trẻ |  |  |
|  | Tổng số nhóm trẻ | Nhóm trẻ | 210 |
|  | Tổng số cháu đi nhà trẻ | Cháu | 4.130 |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp | % | 31 |
| 1.3 | Mẫu giáo |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 820 |
|  | *- Trong đó: Tổng số lớp trẻ mẫu giáo 5 tuổi* | *Lớp* | *335* |
|  | Tổng số học sinh mẫu giáo | Học sinh | 17.856 |
|  | *Trong đó: - Học sinh công lập* | *Học sinh* | *17.826* |
|  | *-Tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi* | *Học sinh* | *5.729* |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 - 5 tuổi vào mẫu giáo | % | 99 |
| **2** | **Tiểu học** |  |  |
|  | Tổng số trường tiểu học | Trường | 72 |
|  | *Trong đó: Công lập* | *Trường* | *72* |
|  | Tổng số học sinh tiểu học | Học sinh | 31.000 |
|  | *Trong đó: Công lập* | *Học sinh* | *31.000* |
|  | Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1 | % | 100 |
|  | Tuyển mới vào lớp 1 | Học sinh | 5.900 |
| **3** | **Trung học cơ sở, Tiểu học và trung học cơ sở** |  |  |
|  | Tổng số trường | Trường | 97 |
|  | *Trong đó: - Trung học cơ sở* | *Trường* | *49* |
|  | *- Tiểu học và Trung học cơ sở* | *Trường* | *42* |
|  | *- Phổ thông dân tộc Nội trú huyện* | *Trường* | *6* |
|  | *Trong đó: Công lập* | *Trường* | *97* |
|  | Tổng số học sinh Trung học cơ sở | Học sinh | 20.867 |
|  | *Trong đó: Công lập* | *Học sinh* | *20.867* |
|  | Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6 | % | 98 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 5.702 |
|  | Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học | % | 99 |
| **4** | **Trung học phổ thông** |  |  |
|  | Tổng số trường trung học phổ thông | Trường | 14 |
|  | *Trong đó: - Công lập* | *Trường* | 14 |
|  | *- Dân lập* | *Trường* | 0 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 8.100 |
|  | *Trong đó: - Công lập* | *Học sinh* | 8.100 |
|  | *- Dân lập* | *Học sinh* | 0 |
|  | Tuyển mới vào lớp 10 | Học sinh | 3.010 |
|  | *Công lập* | *Học sinh* | 3.010 |
|  | *Dân lập* | *Học sinh* | 0 |
|  | Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số học sinh tốt nghiệp lớp 9 | % | 64 |
| **5** | **Các trường dân tộc nội trú** |  |  |
|  | *Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Bắc Kạn* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 12 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 420 |
|  | Tuyển mới vào lớp 10 | Học sinh | 140 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Chợ Đồn* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 8 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Ngân Sơn* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 8 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Na Rì* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 8 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Ba Bể* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 8 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Pác Nặm* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 7 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 245 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
|  | *Trường phổ thông dân tộc Nội trú Chợ Mới* |  |  |
|  | Tổng số lớp | Lớp | 8 |
|  | Tổng số học sinh | Học sinh | 280 |
|  | Tuyển mới vào lớp 6 | Học sinh | 70 |
| **6** | **Giáo dục Thường xuyên** |  |  |
|  | Số trung tâm | TT | 7 |
|  | Cấp tỉnh | TT | 1 |
|  | Cấp huyện | TT | 7 |
|  | Tổng số học sinh bổ túc văn hóa | HS | 1.300 |
|  | Số học sinh trung học cơ sở | HS | 0 |
|  | Số học sinh trung học phổ thông | HS | 1.300 |
|  | Liên kết đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học vừa học vừa làm | Lớp | 10 |
|  | Tổng số học viên, sinh viên vừa học vừa làm | Học viên | 500 |
|  | Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ | Lớp | 10 |
|  | Số học viên | Học viên | 500 |
| **7** | **Giáo dục khuyết tật** |  |  |
|  | Số lớp | Lớp | 10 |
|  | Học sinh | Học sinh | 80 |
| **II** | **Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án** |  |  |
| **1** | **Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Xã | 108 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Huyện | 8 |
| **2** | **Phổ cập giáo dục tiểu học** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 | Xã | 108 |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 | Xã | 108 |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | Xã | 108 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 | Huyện | 8 |
|  | - Mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp tỉnh | Mức | 3 |
| **3** | **Phổ cập giáo dục trung học cơ sở** |  |  |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1 | Xã | 12 |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2 | Xã | 40 |
|  | - Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3 | Xã | 56 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1 | Huyện | 2 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2 | Huyện | 5 |
|  | - Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3 | Huyện | 1 |
|  | - Mức độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở cấp tỉnh | Mức | 1 |
| **4** | **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** | **%** | >90 |
| **5** | **Số trường đạt chuẩn Quốc gia tăng thêm** | **Trường** | 15 |
| **6** | **Tỷ lệ người trong độ tuổi 15 - 60 mù chữ** |  |  |
|  | - Tỷ lệ người từ 15 - 60 tuổi mù chữ mức độ 1 | % | <5 |
|  | - Tỷ lệ người từ 15 - 60 tuổi mù chữ mức độ 2 | % | <10 |

Biểu số 08

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Sở Y tế**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số cơ sở khám chữa bệnh | Cơ sở | 117 |
| - | Tuyến tỉnh | Cơ sở | 1 |
| - | Tuyến huyện | Cơ sở | 8 |
| - | Tuyến xã, phường, thị trấn | Cơ sở | 108 |
| 2 | Tổng số giường bệnh kế hoạch | Giường | 1.030 |
| 3 | Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân | Giường | 31,97 |
| 4 | Số bác sỹ/vạn dân | Bác sỹ | ≥17 |
| 5 | Tỷ suất chết trẻ dưới 05 tuổi | %o | ≤ 15 |
| 6 | Tỷ suất chết trẻ dưới 01 tuổi | %o | ≤ 12 |
| 7 | Tỷ số chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống |  | ≤ 50 |
| 8 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (cân nặng theo tuổi) | % | < 16,8 |
| 9 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 05 tuổi (chiều cao theo tuổi) | % | ≤ 27,2 |
| 10 | Tỷ số giới tính khi sinh | bé trai/  100 bé gái | 111,2 |
| 11 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin | % | ≥95 |
| 12 | Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm | Xã | 2 |
| 13 | Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã | Xã | 108 |

Biểu số 09

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| 1 | Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa thể thao và du lịch/tổng chi ngân sách nhà nước toàn tỉnh | % | 1,8 |
| 2 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới | % | 18 |
| 3 | Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị | % | 50 |
| 4 | Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa | % | 53 |
| 5 | Tỷ lệ làng, bản, thôn, xóm, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa | % | 86 |
| 6 | Tỷ lệ làng, bản, thôn, xóm, ấp, khu phố có nhà  văn hóa | % | 90 |
| 7 | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa | % | 88 |
| 8 | Tỷ lệ làng, bản có thư viện, tủ sách công cộng | % | 2 |
| 9 | Số di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp | Di tích | 1 |
| 10 | Số di sản văn hóa được UNESCO và quốc gia, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công nhận | Di tích | 7 |
| 11 | Tỷ lệ số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên | % | 33 |
| 12 | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao | % | 19 |
| 13 | Tỷ lệ trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất và thực hiện thể dục thể thao ngoại khóa | % | 100 |
| 14 | Số vận động viên được tập trung đào tạo | Vận động viên | 50 |
|  | Trong đó: - Số vận động viên trẻ | Vận động viên | 50 |
| 15 | Số lượt người đến Bảo tàng |  | 1.000 |
| 16 | Số lượt người đến Rạp hát | Lượt người | 0 |
| 17 | Số lượt người đến xem phim | Lượt người | 126.000 |
| 18 | Số buổi chiếu phim lưu động | Buổi | 1.560 |
| 19 | Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy | Dự án | 1 |
| 20 | Tổng số khách du lịch | Nghìn lượt | 630 |
| Trong đó: - Khách quốc tế | Nghìn lượt | 20 |
| - Khách nội địa | Nghìn lượt | 610 |
| 21 | Số khách sạn: | Khách sạn | 28 |
| - Số khách sạn từ 3 sao trở lên | Khách sạn | 2 |
| - Số khách sạn từ 2 sao trở xuống | Khách sạn | 26 |
| 22 | Tổng thu từ khách du lịch | Tỷ đồng | 441 |
| 23 | Chỉ tiêu phát triển trong lĩnh vực sự nghiệp gia đình |  |  |
| Cấp xã, phường |  |  |
| - Tỷ lệ xã/phường có Ban chỉ đạo mô hình  phòng chống bạo lực gia đình | % | 25 |
| - Tỷ lệ làng/bản có Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững | % | 10 |
| - Tỷ lệ xã/phường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình | % | 20 |
| - Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch công tác gia đình | % | 100 |
| - Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình | % | 100 |

Biểu số 10

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Sở Lao động thương binh và Xã hội**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| **1** | **Lao động việc làm** |  |  |
| - | Giải quyết việc làm | Người | >5.500 |
|  | *Trong đó: Lao động nữ* | *Người* | *2.500* |
| - | Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Người | 500 |
|  | *Trong đó: Lao động nữ* | *Người* | *200* |
| - | Tư vấn giới thiệu việc làm | Người | 7.000 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
|  | + Số người tìm được việc làm | Người | 500 |
|  | *Riêng lao động nữ* | *Người* | *200* |
| **2** | **Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc** |  |  |
| - | Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc | Người | 22.523 |
| - | Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | Người | 8.174 |
| - | Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Người | 16.515 |
| - | Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia |  |  |
| *+* | *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* | *%* | *96,98* |
| *+* | *Bảo hiểm xã hội thất nghiệp* | *%* | *96,91* |
| - | Tốc độ tăng trưởng Bảo hiểm xã hội tự nguyện | % | 30 |
| **3** | **Dạy nghề: Tổng số học sinh đào tạo** | Người |  |
|  | Trong đó: | Người | 6.015 |
| - | Trường cao đẳng Bắc Kạn | Người | 440 |
| *+* | *Trình độ cao đẳng* | *Người* | *160* |
| *+* | *Trình độ trung cấp* | *Người* | *280* |
| - | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Người | 5.575 |
| *+* | *Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn* | *Người* | *3.000* |
| **4** | **Phòng chống tệ nạn xã hội** |  |  |
| - | Cai nghiện tập trung | Người | 80 |

Biểu số 11

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Trường Cao đẳng Bắc Kạn**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
|  | **Trường Cao đẳng Bắc Kạn** | **Người** | **370** |
| 1 | Hệ cao đẳng |  | 90 |
| 2 | Hệ trung cấp | Người | 280 |

Biểu số 12

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Đài Phát thanh và Truyền hình**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch**  **năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Số Đài, Trạm Phát thanh - Truyền hình của đơn vị** |  |  |
| - | Truyền hình | Kênh | 1 |
| - | Phát thanh | Kênh | 1 |
| **2** | **Số giờ phát sóng chương trình địa phương Đài tỉnh** |  |  |
| ***2.1*** | ***Phát thanh*** | ***Giờ*** |  |
| - | Phát sóng phát thanh FM | Giờ | 5.201 |
| - | Phát thanh trực tuyến | Giờ | 5.201 |
| - | Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng |  |  |
| + | Tiếng Việt | Giờ | 2.099 |
| + | Tiếng Dân tộc | Giờ | 3.103 |
|  | *Tiếng Tày - Nùng* | *Giờ* | *912,5* |
|  | *Mông* | *Giờ* | *1.095* |
|  | *Dao* | *Giờ* | *1.095* |
| ***2.2*** | ***Truyền hình*** |  |  |
| - | Phát vệ tinh Vinasat 1 (chuẩn SD, khung hình 16/9) | Giờ | 0 |
| - | Phát vệ tinh Vinasat 1 (chuẩn HD 6/9) | Giờ | 7.026 |
| - | Phát trên truyền hình cáp VTVcab (chuẩn SD) | Giờ | 0 |
| - | Phát trên các phương thức truyền dẫn như: My TV của VNPT, NetTV của Viettel | Giờ | 7.026 |
| - | Truyền hình trực tuyến | Giờ | 7.026 |
| - | Số giờ chi tiết theo các thứ tiếng |  |  |
| + | Tiếng Việt | Giờ | 6.870 |
| + | Tiếng Dân tộc | Giờ | 156 |
|  | *Tiếng Tày - Nùng* | *Giờ* | *52* |
|  | *Mông* | *Giờ* | *52* |
|  | *Dao* | *Giờ* | *52* |
| 2.3 | Trang thông tin điện tử tổng hợp | Ngày | 365 |
| **3** | **Số giờ tiếp sóng 2 Đài Trung ương** |  |  |
| - | Truyền hình | Giờ | 78.840 |
| - | Phát thanh | Giờ | 7.026 |
| **4** | **Tỷ lệ người dân được xem truyền hình và nghe đài phát thanh** | % | 100 |

Biểu số 13

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2022**

**Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị**  **tính** | **Kế hoạch năm 2022** |
| 1 | Số xã, phường có Đài truyền thanh cơ sở hoạt động | Xã, phường | 100 |
| 2 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G tại thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh | % | 100 |
| 3 | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh | % | 10 |
| 4 | Tỷ lệ ngầm hóa mạng cấp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh | % | 40 |
| 5 | Tỷ lệ các điểm bưu chính có người phục vụ | % | 100 |
| 6 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông | % | 90 |
| 7 | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | % | ≥ 82 |
| 8 | Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy, chính quyền, đoàn thể (trừ cuộc họp mật) được tổ chức trực tuyến | % | 5 |

Biểu số 14

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH GIAO NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán**  **năm 2022** | | **Thành phố**  **Bắc Kạn** | | **Huyện**  **Bạch Thông** | | **Huyện**  **Chợ Mới** | | **Huyện Chợ Đồn** | | **Huyện Na Rì** | | **Huyện**  **Ngân Sơn** | | **Huyện Ba Bể** | | **Huyện Pác Nặm** | | **Văn phòng**  **Cục Thuế** | | **Hải quan** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** | **TW giao** | **Tỉnh giao** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** |
|  | **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **757.000** | **820.000** | **152.000** | **188.000** | **14.000** | **15.000** | **14.500** | **15.000** | **114.000** | **116.000** | **21.000** | **21.800** | **22.000** | **23.000** | **33.000** | **38.500** | **10.000** | **10.200** | **356.500** | **372.500** | **20.000** | **20.000** |
| **I** | **Thu nội địa** | **737.000** | **800.000** | **152.000** | **188.000** | **14.000** | **15.000** | **14.500** | **15.000** | **114.000** | **116.000** | **21.000** | **21.800** | **22.000** | **23.000** | **33.000** | **38.500** | **10.000** | **10.200** | **356.500** | **372.500** | **-** | **-** |
| **1** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý** | **103.000** | **104.700** | **100** | **100** | **130** | **130** | **240** | **240** | **24.750** | **26.250** | **260** | **260** | **240** | **240** | **1.250** | **1.450** | **180** | **180** | **75.850** | **75.850** |  |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 73.000 | 73.000 | 50 | 50 | 130 | 130 | 240 | 240 | 250 | 250 | 260 | 260 | 220 | 220 | 250 | 250 | 180 | 180 | 71.420 | 71.420 |  |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.500 | 4.500 | 50 | 50 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 20 | 20 | 0 | 0 |  | 0 | 4.430 | 4.430 |  |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 25.500 | 27.200 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 24.500 | 26.000 | 0 | 0 | 0 | **0** | 1.000 | 1.200 |  | 0 |  | 0 |  |  |
|  | - Thu về khí thiên nhiên, khí than |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
|  | - Thu khác |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý** | **6.000** | **6.000** | ***570*** | ***570*** | ***50*** | ***50*** | ***180*** | ***180*** | ***150*** | ***150*** | ***40*** | ***40*** | ***20*** | ***20*** | ***180*** | ***180*** | ***120*** | ***120*** | **4.690** | **4.690** |  |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 3.700 | 3.700 | 250 | 250 | 25 | 25 | 110 | 110 | 80 | 80 | 15 | 15 | 0 | **0** | 90 | 90 | 60 | 60 | 3.070 | 3.070 |  |  |
|  | - Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | **0** | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.100 | 2.100 | 220 | 220 | 5 | 5 | 60 | 60 | 70 | 70 | 25 | 25 | 10 | **10** | 30 | 30 | 60 | 60 | 1.620 | 1.620 |  |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 200 | 200 | 100 | 100 | 20 | 20 | 10 | 10 |  | 0 |  |  | 10 | **10** | 60 | 60 |  | 0 |  | 0 |  |  |
|  | - Thu khác |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |  |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | **600** | **600** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **600** | **600** |  |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 600 | 600 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |  | **0** | 0 |  |  | 0 | 600 | 600 |  |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |  | **0** | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
|  | - Thuế tài nguyên |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |  | **0** | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **152.000** | **161.000** | **29.000** | **31.000** | **5.800** | **6.300** | **5.300** | **5.500** | **19.000** | **19.500** | **8.800** | **9.200** | **12.000** | **13.000** | **9.500** | **10.000** | **2.800** | **3.000** | **59.800** | **63.500** |  |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 113.400 | 121.100 | 25.800 | 27.800 | 3.120 | 3.520 | 3.490 | 3.690 | 8.820 | 9.120 | 4.890 | 5.090 | 4.700 | 5.000 | 6.200 | 6.700 | 2.250 | 2.450 | 54.130 | 57.730 |  |  |
|  | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 600 | 600 | 270 | 270 | 30 | 30 | 10 | 10 | 80 | 80 | 10 | 10 |  |  | 0 | 0 |  |  | 200 | 200 |  |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.000 | 10.300 | 1.130 | 1.130 | 350 | 350 | 400 | 400 | 300 | 300 | 100 | 100 | 2.100 | 2.300 | 100 | 100 | 50 | 50 | 5.470 | 5.570 |  |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 28.000 | 29.000 | 1.800 | 1.800 | 2.300 | 2.400 | 1.400 | 1.400 | 9.800 | 10.000 | 3.800 | 4.000 | 5.200 | 5.700 | 3.200 | 3.200 | 500 | 500 |  | 0 |  |  |
|  | - Thu khác |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |  | **0** | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **29.000** | **31.000** | **10.300** | **11.000** | **750** | **850** | **1.200** | **1.400** | **1.450** | **1.450** | **1.600** | **1.600** | **600** | **600** | **1.300** | **1.600** | **600** | **600** | **11.200** | **11.900** |  |  |
| **6** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **122.000** | **122.000** |  | **0** |  |  |  | **0** |  | **0** |  |  |  | **0** | **0** | **0** |  | **0** | **122.000** | **122.000** |  |  |
| *-* | *Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước* | *45.400* | *45.400* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 45.400 | 45.400 |  |  |
| *-* | *Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu* | *76.600* | *76.600* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 76.600 | 76.600 |  |  |
| **7** | **Lệ phí trước bạ** | **55.000** | **55.000** | **28.000** | **28.000** | **3.200** | **3.200** | **3.200** | **3.200** | **6.000** | **6.000** | **4.300** | **4.300** | **3.500** | **3.500** | **5.200** | **5.200** | **1.600** | **1.600** |  | **0** |  |  |
| ***-*** | Trước bạ đất | *3.700* | *3.700* | 2.500 | 2.500 | 200 | 200 | 150 | 150 | 300 | 300 | 200 | 200 | 100 | 100 | 200 | 200 | 50 | 50 |  |  |  |  |
| ***-*** | *Trước bạ phương tiện* | *51.300* | *51.300* | 25.500 | 25.500 | 3.000 | 3.000 | 3.050 | 3.050 | 5.700 | 5.700 | 4.100 | 4.100 | 3.400 | 3.400 | 5.000 | 5.000 | 1.550 | 1.550 |  |  |  |  |
| **8** | **Thu phí, lệ phí** | **73.000** | **73.000** | **6.300** | **6.300** | **800** | **800** | **1.450** | **1.450** | **48.000** | **48.000** | **2.000** | **2.000** | **4.000** | **4.000** | **1.700** | **1.700** | **1.150** | **1.150** | **7.600** | **7.600** |  |  |
| ***-*** | *Phí và lệ phí Trung ương* | *4.500* | *4.500* | 400 | 400 | 200 | 200 | 300 | 300 | 300 | 300 | 200 | 200 | 200 | 200 | 400 | 400 | 200 | 200 | 2.300 | 2.300 |  |  |
| ***-*** | *Phí và lệ phí địa phương* | *68.500* | *68.500* | 5.900 | 5.900 | 600 | 600 | 1.150 | 1.150 | 47.700 | 47.700 | 1.800 | 1.800 | 3.800 | 3.800 | 1.300 | 1.300 | 950 | 950 | 5.300 | 5.300 |  |  |
|  | *Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản* | *50.000* | *50.000* |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 46.400 | 46.400 |  |  | 3.600 | 3.600 | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
| **9** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** |  |  |  | **0** |  |  |  | **0** |  | **0** | **0** |  |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **0** | **0** |  |  |
| **10** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **700** | **700** | **430** | **430** | **30** | **30** | **30** | **30** | **150** | **150** | **10** | **10** | **20** | **20** | **20** | **20** | **10** | **10** | **0** | **0** |  |  |
| **11** | **Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước** | **12.000** | **13.000** |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  |  |  | **0** | **0** | **0** |  | **0** | **12.000** | **13.000** |  |  |
| **12** | **Thu tiền sử dụng đất** | **104.000** | **142.000** | **74.000** | **107.000** | **1.600** | **1.900** | **1.500** | **1.500** | **12.000** | **12.000** | **2.000** | **2.200** | **400** | **400** | **11.000** | **15.500** | **1.500** | **1.500** |  | **0** |  |  |
| **13** | **Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước** |  |  |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  |  |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **0** | **0** |  |  |
| **14** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết** | **16.000** | **18.000** |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **0** | **0** |  |  |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **16.000** | **18.000** |  |  |
|  | *- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết* | *15.000* | *15.500* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *15.000* | *15.500* |  |  |
|  | *- Thu từ hoạt động xổ số điện toán* | *1.000* | *2.500* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *1.000* | *2.500* |  |  |
| **15** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** | **12.000** | **13.000** |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **0** | **0** |  |  |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **12.000** | **13.000** |  |  |
| **16** | **Thu khác ngân sách** | **51.700** | **60.000** | **3.300** | **3.600** | **1.640** | **1.740** | **1.400** | **1.500** | **2.500** | **2.500** | **1.990** | **2.190** | **1.220** | **1.220** | **2.850** | **2.850** | **2.040** | **2.040** | **34.760** | **42.360** |  |  |
| ***-*** | *Thu Trung ương* | 7.330 | 11.000 | 1.100 | 1.100 | 600 | 600 | 600 | 600 | 1.000 | 1.000 | 500 | 500 | 330 | 330 | 900 | 900 | 600 | 600 | 1.700 | 5.370 |  |  |
|  | *Trong đó: Thu phạt vi phạm an toàn giao thông* | *6.800* | *8.800* | *800* | *800* | *580* | *580* | *580* | *580* | *900* | *900* | *450* | *450* | *300* | *300* | *800* | *800* | *590* | *590* | *1.800* | *3.800* |  |  |
|  | *Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện* | *2.200* | *2.200* | *300* | *300* | *20* | *20* | *20* | *20* | *100* | *100* | *50* | *50* | *30* | *30* | *100* | *100* | *10* | *10* | *1.570* | *1.570* |  |  |
| ***-*** | *Thu địa phương* | 44.370 | 49.000 | 2.200 | 2.500 | 1.040 | 1.140 | 800 | 900 | 1.500 | 1.500 | 1.490 | 1.690 | 890 | 890 | 1.950 | 1.950 | 1.440 | 1.440 | 33.060 | 36.990 |  |  |
| **17** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **0** |  | 0 |  |  | 0 | 0 |  |  |
| **18** | **Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng 100%** |  |  |  |  |  | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |  |  |  |  |
| **II** | **Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu** | **20.000** | **20.000** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **20.000** | **20.000** |

Biểu số 15

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán năm 2022** | | **Thành phố Bắc Kạn** | | **Huyện Bạch Thông** | | **Huyện**  **Chợ Mới** | | **Huyện Chợ Đồn** | | **Huyện Na Rì** | | **Huyện Ngân Sơn** | | **Huyện Ba Bể** | | **Huyện**  **Pác Nặm** | | **Văn phòng**  **Cục Thuế** | | **Hải quan** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** | **Thu NSĐP** | **Tổng thu NSNN** |
| **A** | **B** | **3** | **4** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** |
|  | **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **820.000** | **715.500** | **188.000** | **167.530** | **15.000** | **14.000** | **15.000** | **14.090** | **116.000** | **112.020** | **21.800** | **21.090** | **23.000** | **22.470** | **38.500** | **34.350** | **10.200** | **9.400** | **372.500** | **320.550** | **20.000** |
| **I** | **Thu nội địa** | **800.000** | **715.500** | **188.000** | **167.530** | **15.000** | **14.000** | **15.000** | **14.090** | **116.000** | **112.020** | **21.800** | **21.090** | **23.000** | **22.470** | **38.500** | **34.350** | **10.200** | **9.400** | **372.500** | **320.550** |  |
| **1** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý** | **104.700** | **104.700** | **100** | **100** | **130** | **130** | **240** | **240** | **26.250** | **26.250** | **260** | **260** | **240** | **240** | **1.450** | **1.450** | **180** | **180** | **75.850** | **75.850** |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 73.000 | 73.000 | 50 | 50 | 130 | 130 | 240 | 240 | 250 | 250 | 260 | 260 | 220 | 220 | 250 | 250 | 180 | 180 | 71.420 | 71.420 |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.500 | 4.500 | 50 | 50 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 20 | 20 | 0 |  | 0 |  | 4.430 | 4.430 |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 27.200 | 27.200 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26.000 | 26.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200 | 1.200 | 0 | 0 | 0 |  |  |
|  | - Thu khác |  | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý** | **6.000** | **6.000** | **570** | **570** | **50** | **50** | **180** | **180** | **150** | **150** | **40** | **40** | **20** | **20** | **180** | **180** | **120** | **120** | **4.690** | **4.690** |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 3.700 | 3.700 | 250 | 250 | 25 | 25 | 110 | 110 | 80 | 80 | 15 | 15 | 0 | 0 | 90 | 90 | 60 | 60 | 3.070 | 3.070 |  |
|  | - Thuế tiêu thụ đặc biệt |  | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.100 | 2.100 | 220 | 220 | 5 | 5 | 60 | 60 | 70 | 70 | 25 | 25 | 10 | 10 | 30 | 30 | 60 | 60 | 1.620 | 1.620 |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 200 | 200 | 100 | 100 | 20 | 20 | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 10 | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
|  | - Thu khác |  | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | **600** | **600** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **600** | **600** |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 600 | 600 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 600 | 600 |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | 0 |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 0 | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **161.000** | **161.000** | **31.000** | **30.730** | **6.300** | **6.270** | **5.500** | **5.490** | **19.500** | **19.420** | **9.200** | **9.190** | **13.000** | **13.000** | **10.000** | **10.000** | **3.000** | **3.000** | **63.500** | **63.900** |  |
|  | - Thuế giá trị gia tăng | 121.100 | 121.100 | 27.800 | 27.800 | 3.520 | 3.520 | 3.690 | 3.690 | 9.120 | 9.120 | 5.090 | 5.090 | 5.000 | 5.000 | 6.700 | 6.700 | 2.450 | 2.450 | 57.730 | 57.730 |  |
|  | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 600 | 600 | 270 |  | 30 |  | 10 |  | 80 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 200 | 600 |  |
|  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.300 | 10.300 | 1.130 | 1.130 | 350 | 350 | 400 | 400 | 300 | 300 | 100 | 100 | 2.300 | 2.300 | 100 | 100 | 50 | 50 | 5.570 | 5.570 |  |
|  | - Thuế tài nguyên | 29.000 | 29.000 | 1.800 | 1.800 | 2.400 | 2.400 | 1.400 | 1.400 | 10.000 | 10.000 | 4.000 | 4.000 | 5.700 | 5.700 | 3.200 | 3.200 | 500 | 500 | 0 | 0 |  |
|  | - Thu khác |  | 0 | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  |  |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **31.000** | **31.000** | **11.000** | **11.000** | **850** | **850** | **1.400** | **1.400** | **1.450** | **1.450** | **1.600** | **1.600** | **600** | **600** | **1.600** | **1.600** | **600** | **600** | **11.900** | **11.900** |  |
| **6** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **122.000** | **58.600** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **122.000** | **58.600** |  |
| **7** | **Lệ phí trước bạ** | **55.000** | **55.000** | **28.000** | **28.000** | **3.200** | **3.200** | **3.200** | **3.200** | **6.000** | **6.000** | **4.300** | **4.300** | **3.500** | **3.500** | **5.200** | **5.200** | **1.600** | **1.600** | **0** | **0** |  |
| *-* | *Trước bạ đất* | *3.700* | *3.700* | *2.500* | *2.500* | *200* | *200* | *150* | *150* | *300* | *300* | *200* | *200* | *100* | *100* | *200* | *200* | *50* | *50* |  |  |  |
| *-* | *Trước bạ phương tiện* | *51.300* | *51.300* | *25.500* | *25.500* | *3.000* | *3.000* | *3.050* | *3.050* | *5.700* | *5.700* | *4.100* | *4.100* | *3.400* | *3.400* | *5.000* | *5.000* | *1.550* | *1.550* |  |  |  |
| **8** | **Thu phí, lệ phí** | **73.000** | **68.500** | **6.300** | **5.900** | **800** | **600** | **1.450** | **1.150** | **48.000** | **47.700** | **2.000** | **1.800** | **4.000** | **3.800** | **1.700** | **1.300** | **1.150** | **950** | **7.600** | **5.300** |  |
| *-* | *Phí và lệ phí trung ương* | *4.500* | *0* | *400* |  | *200* |  | *300* |  | *300* |  | *200* |  | *200* |  | *400* |  | *200* |  | *2.300* |  |  |
| *-* | *Phí và lệ phí địa phương* | *68.500* | *68.500* | *5.900* | *5.900* | *600* | *600* | *1.150* | *1.150* | *47.700* | *47.700* | *1.800* | *1.800* | *3.800* | *3.800* | *1.300* | *1.300* | *950* | *950* | *5.300* | *5.300* |  |
| **9** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  |
| **10** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **700** | **700** | **430** | **430** | **30** | **30** | **30** | **30** | **150** | **150** | **10** | **10** | **20** | **20** | **20** | **20** | **10** | **10** | **0** | **0** |  |
| **11** | **Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước** | **13.000** | **13.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **13.000** | **13.000** |  |
| **12** | **Thu tiền sử dụng đất** | **142.000** | **142.000** | **107.000** | **88.300** | **1.900** | **1.730** | **1.500** | **1.500** | **12.000** | **9.400** | **2.200** | **2.200** | **400** | **400** | **15.500** | **12.650** | **1.500** | **1.500** | **0** | **24.320** |  |
| **13** | **Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  |
| **14** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết** | **18.000** | **18.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **18.000** | **18.000** |  |
|  | - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 15.500 | 15.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 15.500 | 15.500 |  |
|  | - Thu từ hoạt động xổ số điện toán | 2.500 | 2.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.500 | 2.500 |  |
| **15** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** | **13.000** | **7.400** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **13.000** | **7.400** |  |
| **16** | **Thu khác ngân sách** | **60.000** | **49.000** | **3.600** | **2.500** | **1.740** | **1.140** | **1.500** | **900** | **2.500** | **1.500** | **2.190** | **1.690** | **1.220** | **890** | **2.850** | **1.950** | **2.040** | **1.440** | **42.360** | **36.990** |  |
| *-* | *Thu Trung ương* | *11.000* | *0* | *1.100* |  | 600 |  | 600 |  | 1.000 |  | 500 |  | 330 |  | 900 |  | 600 |  | 5.370 |  |  |
| *-* | *Thu địa phương* | *49.000* | *49.000* | *2.500* | *2.500* | *1.140* | *1.140* | *900* | *900* | *1.500* | *1.500* | *1.690* | *1.690* | *890* | *890* | *1.950* | *1.950* | *1.440* | *1.440* | *36.990* | *36.990* |  |
| **17** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  | **0** |  | **0** |  |  |
| **18** | **Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế hưởng 100%** | **0** | **0** | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** | **`** | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  | **0** |  |  |
| **II** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **20.000** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **20.000** |

Biểu số 16

**DỰ TOÁN THU CHI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ,**

**THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **STT** | **Đơn vị** | **Tổng số thu** | **Trong đó** | | **Số  phải nộp  ngân sách** | **Số trích để lại đơn**  **vị theo chế độ** | **Tiết kiệm  làm lương  trên số trích  để lại đơn vị** | **Giao dự toán chi từ nguồn thu để lại đơn vị** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phí, lệ phí** | **Thu sự nghiệp** |
|
|
|  | **Tổng số** | **322.241** | ***9.760*** | ***312.481*** | **7.066** | **315.176** | **12.170** | **315.176** |
| **1** | **Sở Giao thông Vận tải (phí, lệ phí)** | **2.210** | **2.210** | **0** | **1.320** | **890** | **116** | **890** |
| **2** | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | **80** | **80** |  | **8** | **72** | **19** | **72** |
| **-** | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật dự toán lĩnh vực nông nghiệp | 20 | 20 |  | 2 | 18 |  | 18 |
| - | Thu phí kiểm dịch vận chuyển | 54 | 54 |  | 5 | 49 | 19 | 49 |
| - | Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 6 | 6 |  | 1 | 5 |  | 5 |
| **3** | **Sở Xây dựng (phí)** | **152** | **152** | **0** | **152** | **0** | **0** | **0** |
| - | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng; cấp phép xây dựng | 50 | 50 |  | 50 |  |  |  |
| - | Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán lĩnh vực công trình, dự án | 100 | 100 |  | 100 |  |  |  |
| - | Cấp phép xây dựng | 2 | 2 |  | 2 |  |  |  |
| **4** | **Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch** | **975** | **25** | **950** | **115** | **860** | **343** | **860** |
| - | Thu sự nghiệp | 950 |  | 950 | 95 | 855 | 342 | 855 |
| - | Phí, lệ phí | 25 | 25 |  | 20 | 5 | 1 | 5 |
| **5** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | **2.731** | **2.311** | **420** | **42** | **2.689** | **1.076** | **2.689** |
| - | Thu sự nghiệp | 420 |  | 420 | 42 | 378 | 151 | 378 |
| - | Học phí | 2.311 | 2.311 |  |  | 2.311 | 924 | 2.311 |
| **6** | **Sở Y tế** | **277.000** | **422** | **276.578** | **232** | **276.768** | **6.666** | **276.768** |
| - | Dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, dịch vụ kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm | 276.578 |  | 276.578 | 197 | 276.381 | 6.613 | 276.381 |
| - | Phí giám định y khoa, phí lĩnh vực pháp y | 290 | 290 |  | 10 | 280 | 23 | 280 |
| - | Phí cấp phép hành nghề | 132 | 132 |  | 25 | 107 | 30 | 107 |
| **7** | **Sở Tư pháp** | **1.375** | **1.375** | **0** | **419** | **956** | **60** | **956** |
| - | Phí công chứng | 900 | 900 |  | 371 | 529 | 30 | 529 |
| - | Phí đấu giá, tham gia đấu giá | 475 | 475 |  | 48 | 427 | 30 | 427 |
| **8** | **Đài Phát thanh - truyền hình** | **3.050** |  | **3.050** | **306** | **2.744** | **240** | **2.744** |
| - | Thu quảng cáo, chuyên mục truyền hình | 3.050 |  | 3.050 | 306 | 2.744 | 240 | 2.744 |
| **9** | **Sở Tài nguyên môi trường** | **8.684** | **1.684** | **7.000** | **1.403** | **7.281** | **572** | **7.281** |
| **10** | **Sở Khoa học và Công nghệ (phí)** | **320** | **320** | **0** | **48** | **272** | **32** | **272** |
| - | Phí kiểm định đo lường chất lượng | 320 | 320 |  | 48 | 272 | 32 | 272 |
| **11** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** | **10** | **10** |  | **10** |  |  |  |
| **12** | **Sở Công Thương** | **490** | **250** | **240** | **76** | **414** | **80** | **414** |
| - | Thu phí, lệ phí | 250 | 250 |  | 51 | 199 | 80 | 199 |
| - | Thu sự nghiệp | 240 |  | 240 | 25 | 215 |  | 215 |
| **13** | **Tỉnh đoàn** | **1.100** | **200** | **900** | **90** | **1.010** | **40** | **1.010** |
| **-** | Thu các lớp năng khiếu | 200 | 200 |  |  | 200 |  | 200 |
| **-** | Thu dịch vụ | 900 |  | 900 | 90 | 810 | 40 | 810 |
| **14** | **Trường Cao đẳng Bắc Kạn** | **10.605** |  | **10.605** | **323** | **10.283** | **1.990** | **10.283** |
| **-** | Học phí | 1.200 |  | 1.200 | 30 | 1.170 | 276 | 1.170 |
| **-** | Nguồn thu miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP | 3.555 |  | 3.555 |  | 3.555 | 1.422 | 3.555 |
| **-** | Thu dịch vụ | 5.500 |  | 5.500 | 275 | 5.225 | 264 | 5.225 |
| **-** | Thu khác | 350 |  | 350 | 18 | 333 | 28 | 333 |
| **15** | **Trường Chính trị** | **950** | **0** | **950** | **27** | **923** | **369** | **923** |
| - | Học phí | 850 |  | 850 | 17 | 833 | 333 | 833 |
| - | Thu khác | 100 |  | 100 | 10 | 90 | 36 | 90 |
| **16** | **Trung tâm Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thanh Bình** | **2.628** |  | **2.628** | **1.148** | **1.480** | **140** | **1.480** |
| **17** | **Công ty cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn** | **711** | **711** |  | **711** |  |  |  |
| **18** | **Sở Thông tin và Truyền thông** | **220** |  | **220** | **22** | **198** | **18** | **198** |
| **19** | **Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Bắc Kạn)** | **2.490** |  | **2.490** | **91** | **2.399** | **324** | **2.399** |
| **20** | **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Nhà khách tỉnh Bắc Kạn)** | **6.200** |  | **6.200** | **497** | **5.703** | **66** | **5.703** |
| **21** | **Sở Nội vụ (Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bắc Kạn** | **260** | **10** | **250** | **26** | **234** | **19** | **234** |
| - | Phí khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ | 10 | 10 |  | 1 | 9 | 1 | 9 |
| - | Dịch vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ | 250 |  | 250 | 25 | 225 | 18 | 225 |

Biểu số 17

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán năm 2022** |
|
| **1** | **2** | **3** |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **6.600.564** |
| **I** | **Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp** | **715.500** |
| - | Thu ngân sách địa phương hưởng 100% | 572.800 |
| - | Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia | 142.700 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **5.885.064** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 3.738.961 |
| 2 | Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | 0 |
| 3 | Thu bổ sung có mục tiêu | 2.146.103 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** |  |
| **IV** | **Thu kết dư** |  |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** |  |
| **B** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **6.605.224** |
| **I** | **Tổng chi cân đối ngân sách địa phương** | **4.459.121** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 564.950 |
| 2 | Chi thường xuyên | 3.733.105 |
| 3 | Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay | 1.700 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 97.975 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 60.391 |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **2.146.103** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia |  |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 2.146.103 |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** |  |
| **C** | **BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **4.660** |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **11.340** |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | **11.340** |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | **-** |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **16.000** |

Biểu số 18

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

**VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán năm 2022** |
|
| **1** | **2** | **3** |
| **A** | **NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** |  |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **6.205.614** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 320.550 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.885.064 |
| *-* | *Thu bổ sung cân đối ngân sách* | *3.738.961* |
| *-* | *Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương* |  |
| *-* | *Thu bổ sung có mục tiêu* | *2.146.103* |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính |  |
| 4 | Thu kết dư |  |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang |  |
| **II** | **Chi ngân sách** | **6.210.274** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 3.981.502 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 2.228.772 |
| *-* | *Chi bổ sung cân đối ngân sách* | *2.218.777* |
| *-* | *Chi thực hiện cải cách tiền lương* |  |
| *-* | *Chi bổ sung có mục tiêu* | *9.995* |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau |  |
| **III** | **Bội chi ngân sách địa phương** | **4.660** |
| **B** | **NGÂN SÁCH HUYỆN** |  |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **2.623.722** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 394.950 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 2.228.772 |
| *-* | *Thu bổ sung cân đối ngân sách* | *2.218.777* |
|  | *Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương* |  |
| *-* | *Thu bổ sung có mục tiêu* | *9.995* |
| 3 | Thu kết dư |  |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang |  |
| **II** | **Chi ngân sách** | **2.623.722** |

Biểu số 19

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| **Nội dung các khoản chi** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dự toán phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh** | **Dự toán giao cho các huyện, thành phố** | **Dự toán chưa phân bổ tỉnh điều hành** |
|
| **A. TỔNG CHI NGÂN SÁCH** | **6.605.224** | **1.467.870** | **2.623.722** | **2.513.632** |
| **A1- Chi cân đối ngân sách** | **4.459.121** | **1.417.503** | **2.614.927** | **426.691** |
| **I. Chi đầu tư phát triển** | **564.950** | **307.433** | **233.197** | **24.320** |
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước | 400.290 | 284.773 | 115.517 |  |
| 2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn tiền đất | 142.000 |  | 117.680 | 24.320 |
| 3. Chi đầu tư từ nguồn thu sổ số kiến thiết | 18.000 | 18.000 |  |  |
| 4. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | 4.660 | 4.660 |  |  |
| **II. Chi thường xuyên** | **3.793.496** | **1.107.370** | **2.324.429** | **361.697** |
| 1. Chi sự nghiệp kinh tế | 344.731 | 120.591 | 178.140 | 46.000 |
| 2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 1.593.054 | 198.332 | 1.154.762 | 239.960 |
| *- Chi sự nghiệp giáo dục* | *1.301.463* | *162.712* | *1.138.751* |  |
| *- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề* | *51.631* | *35.620* | *16.011* |  |
| 3. Chi sự nghiệp y tế | 375.467 | 358.128 | 7.339 | 10.000 |
| 4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 14.339 | 12.339 | - | 2.000 |
| 5. Chi sự nghiệp hoạt động môi trường | 45.525 | 19.025 | 26.500 |  |
| 6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 45.546 | 36.422 | 9.124 |  |
| 7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao | 11.066 | 9.566 | 1.500 |  |
| 8. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 32.812 | 24.875 | 7.937 |  |
| 9. Chi đảm bảo xã hội | 165.806 | 14.851 | 150.955 |  |
| 10. Chi quản lý hành chính | 965.789 | 271.589 | 662.056 | 32.144 |
| 11. Chi an ninh | 18.962 | 9.996 | 8.966 |  |
| 12. Chi quốc phòng | 106.876 | 31.100 | 75.776 |  |
| 13. Chi khác ngân sách | 13.132 | 556 | 11.576 | 1.000 |
| 14. Chi thực hiện cải cách tiền lương | 60.391 |  | 29.798 | 30.593 |
| *Trong đó: Chi thực hiện* cải cách tiền lương *thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo* | *19.820* | *2.439* | *17.381* |  |
| **III. Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay** | **1.700** | **1.700** |  |  |
| **VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.000** | **1.000** |  |  |
| **V. Dự phòng ngân sách** | **97.975** |  | **57.301** | **40.674** |
| 1. Theo mức quy định | 87.869 |  | 51.341 | 36.528 |
| 2. Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để thực hiện Chương trình nông thôn mới | 10.106 |  | 5.960 | 4.146 |
| **A2- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ** | **2.146.103** | **50.367** | **8.795** | **2.086.941** |
| **I. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ** | **2.083.031** | **0** |  | **2.083.031** |
| 1. Vốn trong nước | 1.688.479 |  |  | 1.688.479 |
| 2. Vốn nước ngoài | 394.552 |  |  | 394.552 |
| **II. Chi từ vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách theo quy định** | **63.072** | **50.367** | **8.795** | **3.910** |
| 1. Vốn trong nước | 61.162 | 50.367 | 8.795 | 2.000 |
| 2. Vốn ngoài nước | 1.910 |  |  | 1.910 |
| **B. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **4.660** |  |  |  |
| **C. CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **11.340** |  |  |  |
| **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | **11.340** |  |  |  |
| **D. TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **16.000** |  |  |  |
| Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 16.000 |  |  |  |

Phụ lục số 01

**GHI CHÚ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH ĐIỀU HÀNH**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

**1. Chi sự nghiệp kinh tế: 46.000 triệu đồng**

- Kinh phí sửa chữa trụ sở theo quy định.

- Kinh phí thực hiện các chính sách do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành và các dự án, chính sách khác thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp của tỉnh.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch khi được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Các nhiệm vụ phát sinh thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 239.960 triệu đồng.**

- Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; kinh phí đào tạo cán bộ công chức theo kế hoạch của Tỉnh ủy (các lớp lý luận chính trị, quản lý nhà nước, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ).

- Các phát sinh khác thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**3. Chi sự nghiệp y tế: 10.000 triệu đồng.**

- Dự phòng kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng phát sinh.

- Thực hiện các phát sinh khác thuộc lĩnh vực y tế do ngân sách cấp tỉnh đảm nhiệm.

**4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 2.000 triệu đồng**

Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ và các phát sinh khác thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ.

**6. Chi quản lý hành chính: 32.144 triệu đồng**

- Thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh (theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh); mua xe ô tô phục vụ công tác chung và mua xe chuyên dùng.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác thuộc lĩnh vực quản lý hành chính.

**7. Chi khác ngân sách: 1.000 triệu đồng.**

**8. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương: 30.593 triệu đồng.**

**9. Dự phòng ngân sách: 40.674 triệu đồng.**

- Chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước: 36.528 triệu đồng.

- Chi chương trình xây dựng nông thôn mới: 4.146 triệu đồng.

Biểu số 20

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**

**(KINH PHÍ SỰ NGHIỆP) NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Dự toán Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2022** | **Dự toán phân bổ chi tiết năm 2022** | **Dự toán chưa phân bổ** |
|  | **Tổng số** | **63.072** | **59.162** | **3.910** |
| **I** | **Vốn nước ngoài** | **1.910** | **-** | **1.910** |
| **II** | **Vốn trong nước** | **61.162** | **59.162** | **2.000** |
| 1 | Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ | 1.310 | 1.310 | - |
| 2 | Vốn dự bị động viên | 15.000 | 15.000 | - |
| 3 | Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ | 2.000 |  | 2.000 |
| 4 | Kinh phí thực hiện Đề án Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019 - 2025 | 203 | 203 | - |
| 5 | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 10.000 | 10.000 | - |
| 6 | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ | 32.649 | 32.649 | - |

Ghi chú: Dự toán phân bổ chi tiết nêu trên đã được tổng hợp vào biểu Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và các huyện, thành phố.

Biểu số 21

**BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH**

**ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Dự toán năm 2022** |
| **1** | **2** | **3** |
| **A** | **THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **4.454.461** |
| **B** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **4.459.121** |
| **C** | **BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **4.660** |
| **D** | **HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH** | **143.100** |
| **E** | **KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC** |  |
| **I** | **Tổng dư nợ đầu năm** | **110.884** |
| **-** | *Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | *77,5%* |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | - |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 110.884 |
| - | *Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn* | *23.952* |
| - | *Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)* | *1.892* |
| - | *Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* | *-* |
| - | *Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)* | *25.292* |
| - | *Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho cơ sở hạ tầng tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn (ADB)* | *47.856* |
| - | *Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)* | *3.322* |
| - | *Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở* | *8.571* |
| - | *Chưa phân bổ* |  |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật |  |
| **II** | **Trả nợ gốc vay trong năm** |  |
| **1** | **Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay** | **11.340** |
| - | Trái phiếu chính quyền địa phương |  |
| - | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 11.340 |
| - | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật |  |
| **2** | **Nguồn trả nợ** | **11.340** |
| **-** | Từ nguồn vay | 11.340 |
| **-** | Bội thu ngân sách địa phương |  |
| **-** | Tăng thu, tiết kiệm chi |  |
| **-** | Kết dư ngân sách cấp tỉnh |  |
| **III** | **Tổng mức vay trong năm** |  |
| ***1*** | ***Theo mục đích vay*** | ***16.000*** |
| **-** | Vay bù đắp bội chi | 4.660 |
| **-** | Vay trả nợ gốc | 11.340 |
| ***2*** | ***Theo nguồn vay*** | ***16.000*** |
| - | Trái phiếu chính quyền địa phương |  |
| - | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 16.000 |
| + | *Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn* | *-* |
| + | *Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)* | *1.500* |
| + | *Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* | *400* |
| + | *Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)* | *4.000* |
| + | *Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho cơ sở hạ tầng tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn (ADB)* | *5.405* |
| + | *Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)* | *695* |
| + | *Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở* | *4.000* |
| + | *Chưa phân bổ* | *-* |
| - | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | - |
| **IV** | **Tổng dư nợ cuối năm** | **115.544** |
| **-** | *Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)* | *80,7%* |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | - |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 115.544 |
| - | *Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn* | *19.382* |
| - | *Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)* | *2.032* |
| - | *Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* | *382* |
| - | *Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)* | *25.352* |
| - | *Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho cơ sở hạ tầng tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn (ADB)* | *52.229* |
| - | *Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)* | *3.597* |
| - | *Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở* | *12.571* |
| - | *Chưa phân bổ* |  |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | - |
| **G** | **TRẢ NỢ LÃI, PHÍ** | **1.700** |
| 1 | *Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn* | 300 |
| 2 | *Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)* | 200 |
| 3 | *Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* | 200 |
| 4 | *Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)* | 500 |
| 5 | *Dự án hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện cho cơ sở hạ tầng tỉnh Đông Bắc - tỉnh Bắc Kạn (ADB)* | 150 |
| 6 | *Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)* | 150 |
| 7 | *Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở* | 200 |

Biểu số 22

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**

**CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

Đơn vị: Triệu đồng

| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tổng số** | **Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **Chi quốc phòng** | **Chi an ninh** | **Chi y tế, dân số và gia đình** | **Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **Chi đảm bảo xã hội** | **Chi các hoạt động kinh tế** | **Trong đó** | | | **Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể** | **Chi đầu tư khác** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chi giao thông** | **Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản** | **Hoạt động kinh tế khác** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **4** | **5** | **6** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** |
|  | **TỔNG SỐ** | **331.753** | **25.461** | **2.650** | **10.300** | **36.370** | **12.600** | **4.100** | **189.252** | **132.727** | **40.602** | **15.923** | **26.700** | **24.320** |
| **I** | **Khối quản lý nhà nước** | **235.172** | **-** | **-** | **-** | **32.370** | **12.600** | **4.100** | **164.002** | **118.577** | **34.907** | **10.518** | **22.100** | **-** |
| 1 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 90.476 |  |  |  |  |  |  | 90.476 | 81.333 |  | 9.143 |  |  |
| 2 | Sở Giao thông Vận tải | 35.800 |  |  |  |  |  |  | 35.800 | 35.800 |  | - |  |  |
| 3 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình giao thông tỉnh | 1.444 |  |  |  |  |  |  | 1.444 | 1.444 |  | - |  |  |
| 4 | Sở Thông tin và Truyền thông | 12.600 |  |  |  |  | 12.600 |  |  |  |  | - |  |  |
| 5 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 850 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - | 850 |  |
| 6 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 3.000 |  |  |  |  |  |  | 3.000 |  | 3.000 | - |  |  |
| 7 | Sở Y tế | 6.420 |  |  |  | 6.420 |  |  |  |  |  | - |  |  |
| 8 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh | 55.757 |  |  |  | 25.950 |  | 4.100 | 4.907 |  | 3.907 | 1.000 | 20.800 |  |
| 9 | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | 2.000 |  |  |  |  |  |  | 2.000 |  | 2.000 | - |  |  |
| 10 | Ban Quản lý Khu công nghiệp | 375 |  |  |  |  |  |  | 375 |  |  | 375 |  |  |
| 11 | Ban CSSP tỉnh | 26.000 |  |  |  |  |  |  | 26.000 |  | 26.000 | - |  |  |
| 12 | Hội Chữ thập đỏ | 450 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - | 450 |  |
| **II** | **Chi an ninh, quốc phòng** | **12.950** | **-** | **2.650** | **10.300** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Công an tỉnh | 10.300 |  |  | 10.300 |  |  |  |  |  |  | - |  |  |
| 2 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 2.650 |  | 2.650 |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |
| **III** | **Các huyện, thành phố** | **43.311** | **25.461** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **13.250** | **12.650** | **600** | **-** | **4.600** | **-** |
| 1 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể | 2.900 | 300 |  |  |  |  |  |  |  |  | - | 2.600 |  |
| 2 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông | 11.700 | 11.700 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |
| 3 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì | 6.050 | 1.000 |  |  |  |  |  | 5.050 | 5.050 |  | - |  |  |
| 4 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn | 4.100 |  |  |  |  |  |  | 2.100 | 2.100 |  | - | 2.000 |  |
| 5 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới | 1.911 | 1.911 |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  |  |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn | 3.250 | 2.000 |  |  |  |  |  | 1.250 | 1.250 |  | - |  |  |
| 7 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn | 13.400 | 8.550 |  |  |  |  |  | 4.850 | 4.250 | 600 | - |  |  |
| **IV** | **Nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ** | **16.000** | **-** | **-** | **-** | **4.000** | **-** | **-** | **12.000** | **1.500** | **5.095** | **5.405** | **-** | **-** |
| 1 | Sở Y tế | 4.000 |  |  |  | 4.000 |  |  |  |  |  | - |  |  |
| 2 | Sở Giao thông vận tải | 1.500 |  |  |  |  |  |  | 1.500 | 1.500 |  | - |  |  |
| 3 | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn | 400 |  |  |  |  |  |  | 400 |  | 400 | - |  |  |
| 4 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh | 695 |  |  |  |  |  |  | 695 |  | 695 | - |  |  |
| 5 | Ban CSSP tỉnh | 4.000 |  |  |  |  |  |  | 4.000 |  | 4.000 | - |  |  |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 5.405 |  |  |  |  |  |  | 5.405 |  |  | 5.405 |  |  |
| **V** | **Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành phân bổ trong năm** | **24.320** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **24.320** |
| 1 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 24.320 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |  | 24.320 |

Biểu số 23

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,**

**TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tổng dự toán giao cho đơn vị** | **Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **Chi khoa học và công nghệ** | **Chi quốc phòng** | **Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội** | **Chi y tế, dân số và gia đình** | **Chi văn hóa thông tin** | **Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn** | **Chi thể dục thể thao** | **Chi bảo vệ môi trường** | **Chi các hoạt động kinh tế** | **Trong đó** | | **Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể** | **Chi bảo đảm xã hội** | **Chi thường xuyên khác** | **Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định** | **Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chi giao thông** | **Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên, khác** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** |
|  | **TỔNG SỐ** | **1.157.737** | **198.332** | **13.649** | **46.100** | **15.201** | **358.128** | **36.422** | **24.875** | **9.566** | **19.025** | **149.240** | **54.479** | **45.907** | **271.792** | **14.851** | **556** | **20.093** | **4.146** |  |
| **A** | **Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp** | **806.464** | **191.081** | **13.449** | **0** | **2.551** | **174.955** | **24.975** | **24.875** | **9.566** | **19.025** | **144.795** | **54.479** | **45.907** | **186.341** | **14.851** | **0** | **17.618** | **3.452** |  |
| 1 | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 10.684 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10.684 |  |  | 283 | 56 | (1) |
| 2 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 19.575 |  |  |  |  |  |  | 2.607 |  |  | 468 |  |  | 16.500 |  |  | 790 | 179 | (2) |
| 3 | Sở Nội vụ | 15.564 | 510 |  |  |  |  | 1.464 |  |  |  |  |  |  | 13.590 |  |  | 414 | 83 | (3) |
| 4 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 6.655 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.137 |  |  | 5.518 |  |  | 168 | 34 | (4) |
| 5 | Sở Tài chính | 13.418 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 13.418 |  |  | 457 | 91 | (5) |
| 6 | Sở Tư pháp | 11.566 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.231 |  |  | 6.335 |  |  | 287 | 52 | (6) |
| 7 | Sở Giao thông vận tải | 63.620 |  |  |  | 1.006 |  |  |  |  |  | 54.479 | 54.479 |  | 8.135 |  |  | 3.167 | 611 | (7) |
| 8 | Sở Xây dựng | 6.622 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.254 |  |  | 5.368 |  |  | 105 | 21 | (8) |
| 9 | Sở Công Thương | 8.337 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.898 |  |  | 5.439 |  |  | 172 | 30 | (9) |
| 10 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 36.400 |  |  |  |  | 173 | 17.628 |  | 9.566 |  | 2.851 |  |  | 6.182 |  |  | 1.156 | 297 | (10) |
| 11 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 23.132 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.201 |  |  | 7.662 | 14.269 |  | 856 | 178 | (11) |
| 12 | Sở Khoa học và Công nghệ | 18.207 |  | 13.449 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4.758 |  |  | 197 | 39 | (12) |
| 13 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 90.759 |  |  |  |  |  |  |  |  | 64 | 45.907 |  | 45.907 | 44.788 |  |  | 1.639 | 332 | (13) |
| 14 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 37.082 |  |  |  |  |  |  |  |  | 10.732 | 20.605 |  |  | 5.745 |  |  | 1.702 | 204 | (14) |
| 15 | Sở Y tế | 186.843 | 2.534 |  |  |  | 174.782 |  |  |  |  |  |  |  | 8.945 | 582 |  | 2.826 | 565 | (15) |
| 16 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 172.868 | 165.902 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6.966 |  |  | 2.152 | 429 | (16) |
| 17 | Sở Thông tin và Truyền thông | 13.708 |  |  |  |  |  | 5.883 |  |  |  | 3.874 |  |  | 3.951 |  |  | 183 | 36 | (17) |
| 18 | Thanh tra nhà nước | 5.184 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.184 |  |  | 112 | 22 | (18) |
| 19 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 22.268 |  |  |  |  |  |  | 22.268 |  |  |  |  |  |  |  |  | 121 | 24 | (19) |
| 20 | Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Bể | 12.122 |  |  |  |  |  |  |  |  | 8.229 | 3.893 |  |  |  |  |  | 207 | 41 | (20) |
| 21 | Trường Cao đẳng Bắc Kạn | 22.135 | 22.135 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 354 | 71 | (21) |
| 22 | Ban Dân tộc | 4.928 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4.928 |  |  | 104 | 22 | (22) |
| 23 | Ban quản lý dự án các khu công nghiệp | 3.062 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 997 |  |  | 2.065 |  |  | 62 | 12 | (23) |
| 24 | Ban An toàn giao thông | 1.545 |  |  |  | 1.545 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 104 | 23 | (24) |
| 25 | Văn phòng điều phối Nông thôn mới | 180 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 180 |  |  |  |  | (25) |
| **B** | **Khối Đảng** | **69.945** | **5.570** | **0** | **0** | **0** | **0** | **11.447** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **52.928** | **0** | **0** | **1.726** | **350** |  |
| 1 | Văn phòng Tỉnh uỷ | 64.375 |  |  |  |  |  | 11.447 |  |  |  |  |  |  | 52.928 |  |  | 1.639 | 333 | (26) |
| 2 | Trường chính trị | 5.570 | 5.570 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 87 | 17 | (27) |
| **C** | **Các tổ chức chính trị xã hội** | **23.205** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **23.205** | **0** | **0** | **709** | **137** |  |
| 1 | Tỉnh đoàn | 5.150 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.150 |  |  | 181 | 36 | (28) |
| 2 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 5.045 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.045 |  |  | 160 | 29 | (29) |
| 3 | Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh | 5.470 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5.470 |  |  | 207 | 40 | (30) |
| 4 | Hội Nông dân tỉnh | 4.609 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4.609 |  |  | 79 | 16 | (31) |
| 5 | Hội cựu chiến binh tỉnh | 2.931 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.931 |  |  | 82 | 16 | (32) |
| **D** | **Hỗ trợ các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp** | **9.518** | **0** | **200** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **9.318** | **0** | **0** | **40** | **7** |  |
| 1 | Hội chữ thập đỏ | 1.123 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.123 |  |  |  |  | (33) |
| 2 | Hội Đông y | 850 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 850 |  |  |  |  | (34) |
| 3 | Liên minh các hợp tác xã | 2.153 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2.153 |  |  | 40 | 7 | (35) |
| 4 | Hội Văn học Nghệ thuật | 1.428 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1.428 |  |  |  |  | (36) |
| 5 | Hội Nhà báo | 817 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 817 |  |  |  |  | (37) |
| 6 | Hội Luật gia | 376 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 376 |  |  |  |  | (38) |
| 7 | Hội Khuyến học tỉnh | 468 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 468 |  |  |  |  | (39) |
| 8 | Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh | 367 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 367 |  |  |  |  | (40) |
| 9 | Hội Bảo trợ người tàn tật và Trẻ em mồ côi | 424 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 424 |  |  |  |  | (41) |
| 10 | Hội nạn nhân chất độc da cam | 487 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 487 |  |  |  |  | (42) |
| 11 | Hội Người cao tuổi tỉnh | 362 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 362 |  |  |  |  | (43) |
| 12 | Liên hiệp các hội khoa học | 533 |  | 200 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 333 |  |  |  |  | (44) |
| 13 | Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam | 80 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 80 |  |  |  |  |  |
| 14 | Hội Người mù | 50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 50 |  |  |  |  |  |
| **E** | **Chi An ninh - Quốc phòng** | **60.431** | **1.681** |  | **46.100** | **12.650** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **200** |  |
| 1 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | 47.781 | 1.681 |  | 46.100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 | (45) |
| 2 | Công an tỉnh | 12.650 |  |  |  | 12.650 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 | (46) |
| **F** | **Các đơn vị khác** | **188.174** | **0** | **0** | **0** | **0** | **183.173** | **0** | **0** | **0** | **0** | **4.445** | **0** | **0** | **0** | **0** | **556** | **0** | **0** |  |
| 1 | Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn | 4.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 4.000 |  |  |  |  |  |  |  | (47) |
| 2 | Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn | 183.173 |  |  |  |  | 183.173 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (48) |
| 3 | Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn | 140 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 140 |  |  |  |  |  |  |  | (49) |
| 4 | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Bắc Kạn | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 21 |  |  |  |  |  |  |  | (50) |
| 5 | Công ty trách nhiệm hữu hạn Trường Thành Bắc Kạn | 25 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 25 |  |  |  |  |  |  |  | (51) |
| 6 | Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang | 53 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 53 |  |  |  |  |  |  |  | (52) |
| 7 | Hợp tác xã Hương Rừng | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 |  |  |  |  |  |  |  | (53) |
| 8 | Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường | 62 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 62 |  |  |  |  |  |  |  | (54) |
| 9 | Hợp tác xã Mạc Sâm | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 |  |  |  |  |  |  |  | (55) |
| 10 | Hợp tác xã Đại Hà | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 |  |  |  |  |  |  |  | (56) |
| 11 | Hợp tác xã sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm | 8 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 8 |  |  |  |  |  |  |  | (57) |
| 12 | Hợp tác xã Đồng Tiến | 34 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 34 |  |  |  |  |  |  |  | (58) |
| 13 | Hợp tác xã Toàn Dân | 33 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 33 |  |  |  |  |  |  |  | (59) |
| 14 | Hợp tác xã Mộc Lan Rừng | 35 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 35 |  |  |  |  |  |  |  | (60) |
| 15 | Công ty Điện lực Bắc Kạn | 24 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 24 |  |  | (61) |
| 16 | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 |  |  | (62) |
| 17 | Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn | 220 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 220 |  |  | (63) |
| 18 | Viễn thông Bắc Kạn | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 |  |  | (64) |
| 19 | Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn | 108 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 108 |  |  | (65) |
| 20 | Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 |  |  | (66) |
| 21 | Cục Thi hành án dân sự tỉnh | 50 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 50 |  |  | (67) |
| 22 | Cục Quản lý thị trường tỉnh | 100 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  |  | (68) |

Phụ lục 02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH GIAO CHI TIẾT THEO NHIỆM VỤ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Số ghi chú** | **Đơn vị** | **Nội dung nhiệm vụ** | **Kinh phí** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội Đồng nhân dân tỉnh** | | **5.181** |
|  |  | Kinh phí hoạt động kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh | 618 |
| Kinh phí hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh | 1.866 |
| Kinh phí hoạt động của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh | 1.146 |
| Kinh phí tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh | 728 |
| Hoạt động khác của Hội đồng nhân dân tỉnh | 203 |
| Kinh phí hoạt động khác của Đoàn đại biểu Quốc hội | 170 |
| Kinh phí mua sắm máy photocopy | 70 |
| Kinh phí mua sắm bộ bàn ghế phòng họp Hội đồng nhân dân - Tầng 3 Trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh | 180 |
| Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô | 200 |
| **2** | **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh** |  | **9.346** |
|  |  | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Tổ chức cuộc họp giao ban; họp làm việc với các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện thành phố; Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ tài liệu của cơ quan chủ đề án giải quyết công việc do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình; phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân | 1.218 |
| Các hoạt động của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh | 3.041 |
| Thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình đặc biệt khó khăn | 70 |
| Kinh phí thực hiện các hoạt động: Sửa chữa thường xuyên xe ô tô; trực cơ quan theo quy định của Chính phủ; sửa chữa thiết bị; Hỗ trợ tiền điện nước; chi phí bảo hiểm đường bộ; chăm sóc cảnh quan trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh | 739 |
| Sửa chữa lớn xe ô tô | 70 |
| Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cuộc họp trực tuyến của Ủy ban nhân dân tỉnh | 120 |
| Ban tiếp Công dân | 176 |
| Bộ phận Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh | 500 |
| Kinh phí Trung tâm phục vụ hành chính công | 1.133 |
| Phục vụ công tác văn thư lưu trữ | 309 |
| Kinh phí hoạt động của Hội trường tỉnh Bắc Kạn | 314 |
| Phòng chống mối nhà trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh | 200 |
| Nâng cấp Trang thông tin điện tử Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn | 100 |
| Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: In ấn phát hành công báo; Nâng cấp và duy trì hoạt động cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn | 1.256 |
| Bảo dưỡng điều hòa, cảnh quan khu vực Nhà khách tỉnh | 100 |
| **3** | **Sở Nội vụ** |  | **6.702** |
|  |  | Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính | 245 |
| Thực hiện nhiệm vụ về công tác Hội | 49 |
| Kinh phí các lớp tập huấn triển khai Nghị quyết, Thông tư quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, nâng ngạch, thăng hạng, tinh giản biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng lao động và chế độ chính sách liên quan năm 2022: 08 lớp, 70 người/lớp và 02 ngày/lớp | 114 |
| Kinh phí biên soạn tài liệu bồi dưỡng Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021 - 2026 | 510 |
| Kinh phí thực hiện công tác thanh niên | 78 |
| Thực hiện nhiệm vụ về công tác thanh tra | 12 |
| Các hoạt động của công tác tôn giáo | 416 |
| Kinh phí thăm viếng cán bộ tỉnh | 26 |
| Thực hiện nhiệm vụ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính | 14 |
| Hội nghị tập huấn hướng dẫn công tác thống kê ngành Nội vụ | 18 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Công tác thi đua, khen thưởng | 5.022 |
| Các hoạt động của công tác Trung tâm lưu trữ lịch sử | 158 |
| **4** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** |  | **576** |
|  |  | Hoạt động của Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh | 165 |
| Kinh phí sửa chữa lớn xe ô tô | 70 |
| Mua sắm trang phục Thanh tra Sở | 11 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng danh mục các dự án đưa vào danh mục kêu gọi đầu tư giai đoạn 2021 - 2025; tổ chức gặp mặt hội nghị gặp mặt, đối thoại với doanh nghiệp, HTX | 50 |
| Kinh phí duy trì hoạt động trang web xúc tiến đầu tư của tỉnh | 40 |
| Kinh phí thực hiện ấn phẩm “Bắc Kạn tiềm năng, lợi thế và cơ hội đầu tư” | 200 |
| **5** | **Sở Tài chính** |  | **5.865** |
|  |  | Kinh phí xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Hội đồng thẩm định phương án giá đất cụ thể của tỉnh; Xác định tăng hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất; khảo sát xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên; kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường trước và sau tết, đột xuất theo yêu cầu, kiểm tra, sắp xếp xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh | 900 |
| Kinh phí tập huấn nghiệp vụ chuyên môn của ngành | 500 |
| Kinh phí thuê thẩm định giá mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của toàn tỉnh; thuê tư vấn mua sắm tập trung; thuê đường truyền TABMIS | 800 |
| Trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra | 300 |
| Sửa chữa trụ sở cơ quan | 506 |
| Trang phục thanh tra | 19 |
| Các nhiệm vụ đặc thù của Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền | 800 |
| Phần mềm quản lý tài chính, ngân sách và quản lý công sản | 1.500 |
| Kinh phí cho công tác xây dựng dự toán, quyết toán ngân sách, tổng hợp các chính sách an sinh xã hội, khóa sổ cuối năm | 500 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| **6** | **Sở Tư pháp** |  | **3.652** |
|  |  | Công tác Phổ biến giáo dục pháp luật (bao gồm cả hoạt động của Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật) | 638 |
| Công tác xây dựng văn bản (phí thẩm định báo cáo Nghị quyết, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh) | 50 |
| Công tác xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật | 167 |
| Công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật | 190 |
|  |  | Công tác Bổ trợ tư pháp (Bao gồm cả kinh phí hỗ trợ Đoàn Luật sư; số hóa sổ hộ tịch và nhập thông tin,dữ liệu hộ tịch lịch sử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vào cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc) | 874 |
| Công tác hành chính tư pháp | 135 |
| Công tác thanh tra, kiểm tra | 21 |
| Kinh phí mua biểu mẫu giấy tờ, sổ hộ tịch | 176 |
| Sửa chữa 02 xe ô tô, số hóa thủ tục hành chính | 190 |
| Các nhiệm vụ của Trung tâm Trợ giúp Pháp lý | 1.115 |
| Thuê trụ sở của Phòng Công chứng số 2; số 3 | 96 |
| **7** | **Sở Giao thông vận tải** |  | **56.977** |
|  |  | Phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy phép lái xe và cấp đổi giấy phép lái xe | 990 |
| Bảo trì thiết bị cấp, đổi giấy phép lái xe | 90 |
| Mua sắm trang phục thanh tra giao thông | 102 |
| Sửa chữa lớn 02 xe ô tô | 140 |
| Kiểm tra tải trọng xe lưu động | 130 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Trật tự an toàn giao thông và hoạt động thanh tra | 1.006 |
| Mua cân xách tay kiểm tra tải trọng xe ô tô | 250 |
| Kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh | 25.080 |
| Kinh phí quản lý, bảo trì và bổ sung hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa địa phương Sông Năng - Hồ Ba Bể | 500 |
| Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương (nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu) | 28.649 |
| **8** | **Sở Xây dựng** |  | **1.689** |
|  |  | Thực hiện một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực của ngành: Hoạt động của ban chỉ đạo cấp nước an toàn; chi phí xây dựng chỉ số giá; kiểm tra giá liên ngành; thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề và kinh phí thực hiện cấp chứng chỉ | 232 |
| Thuê máy chủ cài đặt phần mềm công khai quy hoạch xây dựng đô thị trên trang thông tin điện tử và đăng ký tên miền | 66 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Kinh phí đảm bảo hoạt động công tác thanh tra xử phạt vi phạm hành chính; hoạt động thanh tra | 97 |
| Kinh phí xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng | 104 |
| Nâng cấp trang thông tin điện tử để tăng tải hồ sơ quy hoạch xây dựng | 979 |
| Kinh phí xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản | 77 |
| Kinh phí điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 | 94 |
| **9** | **Sở Công Thương** |  | **2.513** |
|  |  | Duy trì bản tin và Website của ngành công thương | 144 |
| Ban hội nhập kinh tế quốc tế; duy trì trang thông tin thương mại điện tử tỉnh Bắc Kạn; Ban Chỉ đạo bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp; kinh phí thanh tra, kiểm tra liên ngành; tổ chức chương trình hưởng ứng chiến dịch “Giờ trái đất 2022” | 151 |
| Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản; phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2021 - 2025; tổ chức đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, người lao động trực tiếp của doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân); kiểm tra chuyên ngành, cập nhật, thống kê hoạt động sản xuất, sử dụng, bảo quản hóa chất- tiền chất công nghiệp nguy hiểm trên địa bàn và các hoạt động của ngành; thực hiện cuộc vân động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; tổ chức các hoạt động triển khai tuần lễ thương hiệu Quốc gia chào mừng ngày thương hiệu Việt Nam (20/4) | 248 |
| Các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tập huấn công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh | 137 |
| Nhân rộng mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm cho 03 chợ thuộc địa bàn tỉnh | 135 |
| Hoạt động khuyến công | 496 |
| Hoạt động xúc tiến thương mại (bao gồm kinh phí tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Châu Âu (Cộng Hòa SEC theo Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 | 1.102 |
| Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 20 |
| Mua thiết bị làm mát kho lưu trữ tài liệu cơ quan (02 máy điều hòa nhiệt độ); số hóa thủ tục hành chính | 80 |
| **10** | **Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch** |  | **18.216** |
|  |  | Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền, triển lãm | 1.762 |
| Xây dựng và triển khai dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể quốc gia "Lượn cọi" của người Tày huyện Pác Nặm | 500 |
| Các hoạt động điện ảnh (chiếu phim lưu động vùng cao) | 1.121 |
| Các hoạt động nghệ thuật biểu diễn | 2.222 |
| Kinh phí thực hiện chương trình nghệ thuật Chào xuân mới | 236 |
| Các hoạt động thư viện | 581 |
| Các hoạt động Bảo tồn - Bảo tàng | 619 |
| Hoạt động Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và thực hiện hương ước quy ước | 94 |
| Các hoạt động văn hóa khác | 153 |
| Triển khai thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay” trên địa tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2020 - 2030 (năm 2022 thực hiện bảo tồn trang phục dân tộc Dao, Mông; thực hiện kiểm kê, xây dựng Pano tuyên truyền; thực hiện trình diễn trang phục gắn với Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc (ngày 18/11); Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo,vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Thực hiện Đề án truyền thông về phát triển phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 229 |
| Tu sửa cấp thiết Di tích Hoàng Phài - Địa điểm lưu niệm nơi Bác Hồ dừng chân trên đường đi từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang) tháng 5 năm 1945. | 90 |
| Các hoạt động tuyền truyền về công tác gia đình và phòng chống bạo lực gia đình | 173 |
| Các hoạt động thể dục thể thao | 4.094 |
| Tham gia thi đấu giải thể thao thành tích cao khu vực, toàn quốc (09 giải) | 649 |
| Tổ chức giải thể thao cấp tỉnh (05 giải) | 329 |
| Tham gia khai mạc Đại hội Thể thao toàn quốc | 674 |
| Đăng cai Giải vô địch Bóng chuyền trẻ Cúp các câu lạc bộ quốc gia năm 2022 | 310 |
| Tổ chức Đại hội thể dục thể thao tỉnh Bắc Kạn lần thứ VI, năm 2022 | 1.600 |
| Đăng cai tổ chức Giải vô địch Bóng bàn trẻ, thiếu niên, nhi đồng toàn quốc năm 2022 | 223 |
| Xây dựng Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2030 | 52 |
| Các hoạt động phát triển du lịch | 1.300 |
| Kinh phí thực hiện Đề án sản phẩm phục vụ du lịch thông minh “Ứng dụng hệ thống thông tin du lịch Bắc Kạn” | 952 |
| Các hoạt động quản lý hành chính | 254 |
| **11** | **Sở Lao động, Thương binh và Xã hội** |  | **7.118** |
|  |  | Công tác người có công với cách mạng | 556 |
| Công tác lao động việc làm | 108 |
| Công tác quản lý dạy nghề | 184 |
| Công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ | 589 |
| Công tác phòng chống tệ nạn xã hội | 176 |
| Chăm sóc bảo vệ trẻ em | 374 |
| Kinh phí hoạt động thanh tra | 26 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Kinh phí cai nghiện tập trung của cơ sở cai nghiện | 2.112 |
| Kinh phí đưa người có công đi tham quan trong thời gian điều dưỡng của Trung tâm Điều dưỡng người có công | 704 |
| Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội | 1.969 |
| Kinh phí tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và thu thập tổng hợp, lưu trữ thông tin thị trường lao động của Trung tâm Dịch vụ việc làm | 194 |
| Kinh phí giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi | 86 |
| **12** | **Sở Khoa học và Công nghệ** |  | **12.343** |
|  |  | Kinh phí kiểm tra đề tài, dự án trước khi nghiệm thu | 53 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 | 68 |
| Thực hiện Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 58 |
| Thực hiện Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh trang và hội nhập quốc tế” | 64 |
| Thực hiện tính toán, đánh giá đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giải pháp tăng TFP giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bắc Kạn | 125 |
| Công tác thẩm định tài chính các nhiệm vụ khoa học công nghệ | 36 |
| Công tác quản lý khoa học công nghệ chuyên ngành | 356 |
| Họp hội đồng Khoa học công nghệ; họp Tiểu ban của Hội đồng xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; họp Hội đồng chuyên ngành duyệt dự án mới; họp Hội đồng nghiệm thu; kiểm tra tiến độ dự án; đánh giá giữa kỳ các đề tài dự án; quản lý khoa học công nghệ cấp huyện | 379 |
| Hoạt động thanh tra khoa học công nghệ | 18 |
| Duy trì kho tiêu chuẩn | 3 |
| Kiểm tra liên ngành về chất lượng sản phẩm hàng hóa | 26 |
| Công tác triển khai ISO hành chính công | 30 |
| Công tác an toàn bức xạ và hiệu chuẩn thiết bị đo lường | 38 |
| Sửa chữa xe ô tô | 70 |
| Nhiệm vụ khác của Trung tâm Ứng dụng Khoa học - Công nghệ và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | 229 |
| Các đề tài dự án chuyển tiếp và đề tài dự án mới | 9.440 |
| Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện dự án khoa học công nghệ | 1.310 |
| **13** | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | | **35.734** |
|  |  | Thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai -Tìm kiếm cứu nạn tỉnh năm 2022 | 470 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Cung cấp tài liệu KTTV phục vụ công tác phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn năm 2022; duy tu bảo dưỡng các trạm đo mực nước; Vận hành duy trì các trạm đo mưa tự động; hoạt động của Hội đồng đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước | 378 |
| Tập huấn cho lực lượng xung kích; tập huấn nâng cao năng lực quản lý và khai thác công trình thủy lợi | 370 |
| Tập huấn phổ biến văn bản pháp luật mới cho các hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp; tập huấn nâng cao năng lực của người dân trong việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tổ chức các lớp tập huấn quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây chuối tây | 378 |
| Tuyên truyền về tác hại của việc đốt rơm rạ, phế phụ phẩm nông nghiệp đối với đất canh tác và môi trường, hướng dẫn xử lý phế phẩm nông nghiệp sau thu hoạch | 299 |
| Kinh phí dự phòng kiểm tra, xác minh sâu bệnh hại đột xuất; phân tích, đánh giá chất lượng vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất; mô hình thử nghiệm bón phân theo đúng quy trình kỹ thuật và thu gom xử lý tồn dư thân lá cây dong riềng sau thu hoạch | 126 |
| Giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản năm 2022 | 220 |
| Chương trình bảo vệ vật nuôi | 1.320 |
| Chương trình phòng bệnh lở mồm long móng | 978 |
| Chương trình phòng dịch múm gia cầm | 435 |
| Chương trình phòng bệnh dịch tả lợn Châu Phi | 896 |
| Chương trình phòng bệnh động vật thủy sản | 142 |
| Kinh phí xử lý vi phạm hành chính; kinh phí hỗ trợ Trạm chốt Kiểm dịch QL3 mới; kinh phí hỗ trợ cấp Kiểm dịch | 101 |
| Hướng dẫn thực hiện phát triển phát triển ngành nghề nông thôn; Kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện và đột xuất dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; Kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện và đột xuất kinh tế tập thể( Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại) | 165 |
| Trực chỉ đạo PCCCR 6 tháng mùa khô | 1.892 |
| Tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng; diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng; HĐ bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng 5 tháng mùa khô; bồi dưỡng tham gia chữa cháy rừng | 195 |
| Chi phí thuê nhà của chốt kiểm soát lâm sản trên quốc lộ 3 mới Thái Nguyên - Bắc Kạn; chi đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng; mua ấn chỉ pháp chế; sửa chữa biển quản lý bảo vệ rừng; cập nhật theo dõi diễn biến rừng | 351 |
| Mua trang phục ngành kiểm lâm | 831 |
| Kinh phí thực hiện chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng | 4.147 |
| Lập dự án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030 | 259 |
| Phương án quản lý rừng bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ giai đoạn 2021 - 2030 | 210 |
| Phương án quản lý rừng bền vững khu bảo tồn thiên nhiên Nam Xuân Lạc giai đoạn 2021 - 2030 | 263 |
| Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình khuyến nông giai đoạn 2022 - 2024 | 2.199 |
| Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn | 691 |
| Kinh phí thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP | 6.137 |
| Đặt hàng, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi 2022 đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi | 10.540 |
| Kinh phí tuyên truyền công tác bảo vệ môi trường trong nông nghiệp | 64 |
| Sửa chữa lớn xe ô tô (Chi cục Kiểm lâm) | 200 |
| Các nhiệm vụ khác của ngành nông nghiệp | 1.438 |
| **14** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** | | **26.291** |
|  |  | Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Các chi phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản | 80 |
| Công tác thanh tra pháp chế | 51 |
| Đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữ nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh | 720 |
| Đo đạc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính, chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các hộ dân đã tặng cho quyền sử dụng đất để xây dựng các công trình công cộng trên địa bàn tỉnh từ năm 2020 trở về trước | 1.960 |
| Số hóa tài liệu về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ và quản lý nhà nước | 100 |
| Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trung tâm cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường | 200 |
| Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai | 300 |
| Duy trì hoạt động hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường | 100 |
| Duy trì trang Website và vận hành hệ thống máy chủ | 80 |
| Bảo trì kho lưu trữ | 35 |
| Lập khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 900 |
| Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 1.144 |
| Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin địa chất và khoáng sản tỉnh Bắc Kạn | 200 |
| Điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và xác định dòng chảy tối thiểu trên dòng chính các sông | 200 |
| Đấu giá quyền khai thác khoáng sản | 475 |
| Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Ba Bể và Pác Nặm | 6.300 |
| Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021 - 2025) tỉnh Bắc Kạn | 1.960 |
| Điều tra thoái hóa đất, ô nhiễm đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 100 |
| Điều tra, đánh giá đất đai (phân hạng đất nông nghiệp, chất lượng đất tiềm năng đất đai) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 50 |
| Định giá đất cụ thể | 100 |
| Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Kạn | 200 |
| Lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng | 264 |
| Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học của tỉnh Bắc Kạn | 474 |
| Dự án nâng cao hệ thống quan trắc và phân tích môi trường | 3.000 |
| Điều tra hiện trạng xả thải vào nguồn nước và đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, lập bản đồ khả năng tiếp nhận nước thải của các con sông chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 1.128 |
| Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 50 |
| Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường thế giới 05/6 | 100 |
| Hỗ trợ kinh phí cho chương trình phối hợp tuyên truyền bảo vệ môi trường (các tổ chức chính trị, xã hội, báo, đài và Sở Giáo dục và Đào tạo) | 100 |
| Quan trắc môi trường tỉnh Bắc Kạn năm 2022 | 1.500 |
| Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường; kiểm tra vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường | 600 |
| Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Kạn hằng năm | 50 |
| Tổng hợp số liệu Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Bắc Kạn hằng năm | 50 |
| Dự án khắc phục ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Chi nhánh Vật tư nông nghiệp Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn | 3.680 |
| **15** | **Sở Y tế** |  | **29.906** |
|  |  | Mua sắm trang phục thanh tra | 12 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Phụ cấp nhân viên Y tế thôn bản | 8.942 |
| Hộ trợ vật tư tiêu hao và xăng xe cho nhân viên y tế thôn bản | 334 |
| Hỗ trợ hoạt động kiểm tra giám sát của ngành | 333 |
| Kinh phí phổ biến pháp luật lĩnh vực y tế | 70 |
| Kinh phí điều tra sự hài lòng của người bệnh | 88 |
| Kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị y tế, tài sản khác | 880 |
| Kinh phí hiệu chuẩn thiết bị theo tiêu chuẩn ISO/IEC-17025 | 210 |
| Kinh phí mua hóa chất, dung môi, mua mẫu và dụng cụ vật tư tiêu hao thực hiện xét nghiệm | 1.002 |
| Kinh phí thử nghiệm thành thạo nội bộ và so sánh lĩnh vực: Dược, Hóa, Sinh | 58 |
| Đánh giá lại ISO và GLP (3 năm 1 lần) | 100 |
| Đăng ký phép thử mới ISO/GLP | 45 |
| Bảo dưỡng phòng sạch của Trung tâm Kiểm nghiệm | 100 |
| Xử lý chất thải rắn của Trung tâm Kiểm nghiệm | 30 |
| Xuất bản tạp chí y dược học và truyền thông tuyến xã, bản tin y tế | 100 |
| Kinh phí đấu thầu thuốc, vật tư, hóa chất | 220 |
| Kinh phí sửa chưa xe ô tô | 560 |
| Kinh phí phòng chống cháy nổ và bảo hiểm phòng chống cháy nổ | 250 |
| Kinh phí khám chữa bệnh người cao tuổi | 800 |
| Hỗ trợ các chương trình y tế địa phương nhỏ lẻ do ngân sách địa phương đảm bảo | 1.144 |
| Kinh phí duy trì phần mềm hồ sơ sức khoẻ toàn dân | 943 |
| Kinh phi thực hiện cải cách hành chính | 97 |
| Hỗ trợ xăng xe cho Trung tâm Pháp y trong công tác khám nghiệm tử thi do chi hoạt động không đảm bảo đủ | 50 |
| Kinh phí xây dựng quy chuẩn nước sạch địa phương | 59 |
| Kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các hoạt động phòng chống HIV/AIDS | 1.848 |
| Đối ứng các dự án | 1.475 |
| Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo dân tộc thiểu số sinh con đúng chế độ | 582 |
| Kinh phí đào tạo liên tịch và đào tạo cán bộ | 2.535 |
| Kinh phí duy trì các hoạt động theo Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số | 7.000 |
| **16** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** |  | **49.126** |
|  |  | Khoán kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất, bổ sung mua sắm sửa chữa thiết bị của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo | 1.650 |
| Kinh phí tham quan học tập của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các trường chuyên biệt đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP | 170 |
| Kinh phí vận chuyển gạo cho các trường học theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP | 130 |
| Học bổng học sinh trường Chuyên theo Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND | 370 |
| Hỗ trợ học sinh theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND | 200 |
| Tiền thưởng cho học sinh theo Nghị quyết 05 | 50 |
| Chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập | 800 |
| Chế độ khác cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH | 1.500 |
| Chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH | 5.950 |
| Chính sách với học sinh dân tộc ít người chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP | 68 |
| Chế độ học sinh trường khuyết tật theo Thông tư 42/2013 | 880 |
| Hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP | 20.737 |
| Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP | 2.246 |
| Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc mầm non | 147 |
| Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc tiểu học | 140 |
| Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc trung học cơ sở | 270 |
| Kinh phí thực hiện chuyên môn bậc học trung học phổ thông | 618 |
| Kinh phí thực hiện chuyên môn công tác quản lý chất lượng giáo dục - công nghệ thông tin | 887 |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thanh tra | 130 |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức đào tạo | 68 |
| Kinh phí thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020 | 1.858 |
| Kinh phí Hội thi thể thao học sinh năm học 2021 - 2022 | 530 |
| Kinh phí tuyển dụng viên chức năm 2022 | 500 |
| Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về công tác học sinh sinh viên (công tác phổ biến giáo dục pháp luật; công tác Y tế trường học; giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản vị thành niên…....) | 180 |
| Kinh phí hỗ trợ chuyên môn trường Trung học phổ thông Chuyên | 2.270 |
| Kinh phí khoán hỗ trợ tiền điện nước cho Trung tâm Giáo dục trẻ em khuyết tật | 70 |
| Kinh phí chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch | 235 |
| Kinh phí hỗ trợ lễ kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam và biểu dương, khen thưởng những điển hình, tiên tiến trong các phong trào thi đua ngành Giáo dục và Đào tạo Bắc Kạn giai đoạn 2018 - 2022 | 176 |
| Kinh phí hỗ trợ hội nghi sơ, tổng kết ngành, truyền thông | 100 |
| Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa 2018 | 2.200 |
| Kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” | 30 |
| Kinh phí thực hiện Đề án ngoại ngữ | 150 |
| Kinh phí thực hiện Đề án giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa giáo dục chính trị tư tưởng cho học sinh | 108 |
| Kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn-kinh phí bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số | 216 |
| Kinh phí Bồi dưỡng thường xuyên theo Thông tư 19/2019/TT-BGDĐT | 2.000 |
| Kinh phí thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà giáo theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP | 1.382 |
| Kinh phí sửa chữa 01 xe ô tô | 70 |
| Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| **17** | **Sở Thông tin và Truyền thông** | | **8.126** |
|  |  | Số hóa thủ tục hành chính | 40 |
| Kinh phí hoạt động thanh tra | 18 |
| Kinh phí trang phục thanh tra và thiết bị phòng họp | 61 |
| Sửa chữa xe ô tô | 70 |
| Hoạt động Báo chí | 297 |
| Hoạt động xuất bản | 67 |
| Công tác thông tin đối ngoại | 440 |
| Thông tin cơ sở | 88 |
| Hoạt động Công nghệ thông tin | 437 |
| Hoạt động bưu chính viễn thông | 81 |
| Các hoạt động Công nghệ thông tin phục vụ Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Kạn | 2.356 |
| Nâng cao nhận thức về chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn | 176 |
| Kinh phí duy trì chuyên trang Chung tay xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn | 120 |
| Thuê dịch vụ đánh giá, giám sát an toàn thông tin Website của tỉnh | 204 |
| Thuê dich vụ Công nghệ thông tin phần mềm một cửa, một của liên thông và dịch vụ công mức độ cao | 731 |
| Kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin phần mềm quản lý thông tin cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ | 847 |
| Triển khai IPv6 tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Kạn | 750 |
| Kinh phí xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử | 150 |
| Kinh phí xây dựng hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin (SOC) | 150 |
| Kinh phí thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên thiết bị di động | 200 |
| Xây dựng mạng diện rộng WAN của tỉnh | 150 |
| Thuê dịch vụ wifi công cộng, thực hiện quy hoạch kỹ thuật hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bắc Kạn | 693 |
| **18** | **Thanh tra tỉnh** |  | **325** |
|  |  | Kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra | 92 |
| Kinh phí trang phục ngành thanh tra | 156 |
| Kinh phí tổ chức tập huấn | 77 |
| **19** | **Đài Phát thanh và Truyền hình** | | **5.258** |
|  |  | Thuê phát sóng kênh truyền hình Bắc Kạn lên vệ tinh | 4.458 |
| Kinh phí hỗ trợ tiền điện | 700 |
| Sửa chữa cột anten tự đứng cao 100m của Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Kạn | 100 |
| **20** | **Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể** | | **3.928** |
|  |  | Trang phục kiểm lâm và công cụ hỗ trợ | 132 |
| Quản lý, bảo vệ rừng và phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng | 2.805 |
| Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng trái phép, phòng cháy, chữa cháy rừng | 572 |
| Bảo trì, bảo dưỡng các tuyến đường được giao quản lý | 359 |
| Thực hiện các nhiệm vụ khác | 60 |
| **21** | **Trường Cao đẳng Bắc Kạn** |  | **9.047** |
|  |  | Chính sách trợ cấp xã hội | 42 |
| Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/QĐ-TTg | 5.181 |
| Chính sách hỗ trợ Học sinh, sinh viên theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND | 1.394 |
| Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP | 2.133 |
| Kinh phí dạy vượt giờ | 297 |
| **22** | **Ban Dân tộc tỉnh** |  | **2.499** |
|  |  | Thực hiện các chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 1.666 |
| Thực hiện đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025” | 172 |
| Tuyên truyền, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp công tác dân tộc | 114 |
| Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số | 104 |
| Thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn | 69 |
| Khảo sát, đánh giá thực trạng kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng các xã hoàn thành nông thôn mới để đề xuất xây dựng chính sách đặc thù cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 44 |
| Chương trình tuyên dương học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số năm học 2021 - 2022. | 185 |
| Sửa chữa lớn xe ô tô | 145 |
| **23** | **Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh** | | **150** |
|  |  | Các hoạt động liên quan đến xúc tiến đầu tư khu công nghiệp | 100 |
| Mua sắm trang thiết bị | 50 |
| **24** | **Ban An toàn giao thông** | Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông và sửa chữa, thay thế, cắm bổ sung biển tuyên truyền an toàn giao thông trên các tuyến quốc lộ | **1.000** |
| **25** | **Văn phòng Điều phối nông thôn mới** | Kinh phí quản lý và triển khai thực hiện Đề án OCOP | **180** |
| **26** | **Văn phòng Tỉnh ủy** |  | **15.389** |
|  |  | Hoạt động của Thường trực | 1.900 |
| Hoạt động đối ngoại của Thường trực | 900 |
| Nhiệm vụ khác của Văn phòng Tỉnh ủy | 2.208 |
| Khám sức khỏe định kỳ cho các đối tượng bảo vệ sức khỏe | 900 |
| Huy hiệu Đảng | 3.200 |
| Kinh phí khen thưởng | 300 |
| Chi các chế độ chính sách | 740 |
| Các nhiệm vụ của các Ban thuộc khối Đảng | 4.241 |
| Dự phòng ngân sách Đảng | 1.000 |
| **27** | **Trường Chính trị** |  | **1.217** |
|  |  | Kinh phí đào tạo lớp Cao cấp lý luận chính trị khóa 2020 - 2022 theo Quyết định số 418/QĐ -UBND ngày 16/3/2020 | 155 |
| Kinh phí thực hiện đào tạo các lớp theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 | 34 |
| Kinh phí dạy thêm giờ (vượt định mức giờ chuẩn) giảng viên | 500 |
| Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp lý luận chính trị, hệ tập trung năm 2021 (Quyết định số 474/QĐ -UBND ngày 8/4/2021) | 180 |
| Kinh phí chi lớp Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp xã năm 2022 | 7 |
| Kinh phí chi lớp Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng 4, năm 2022 | 18 |
| Kinh phí Xuất bản bản tin “Thông tin lý luận và thực tiến Trường Chính trị tỉnh Bắc Kạn” | 60 |
| Kinh phí chi nghiên cứu đề tài khoa học cấp cơ sở (cấp trường) | 40 |
| Kinh phí chi cho sơ, tổng kết cụm thi đua các Trường Chính trị tỉnh Khu vực Trung du miền núi phía Bắc năm 2022 | 73 |
| Hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ lớp học, nhà ký túc xá | 150 |
| **28** | **Tỉnh đoàn** |  | **1.273** |
|  |  | Đại hội Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bắc Kạn lần thứ XI, nhiệm kỳ 2022 - 2027 (bao gồm: Ngày thanh niên cùng hành động chào mừng đại hội Đoàn các cấp; Tổ chức đại hội; chương trình nghệ thuật chào mừng thành công đại hội) | 458 |
| Lễ thắp nến tri ân kỷ niệm 75 năm Ngày thương binh, liệt sĩ | 53 |
| Hành trình thanh niên khởi nghiệp năm 2022 | 94 |
| Hoạt động Khu di tích lịch sử thanh niên xung phong Nà Tu | 48 |
| Tuyên dương “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác” giai đoạn 2017 - 2022 | 66 |
| Tham gia các hoạt động do Trung ương Đoàn tổ chức (08 hoạt động) | 120 |
| Tổ chức trại hè kỹ năng sống cho thiếu nhi năm 2022 | 60 |
| Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ đoàn cơ sở | 53 |
| Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể | 256 |
| Mua máy photocopy | 65 |
| **29** | **Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh** |  | **1.138** |
|  |  | Xây dựng chuyên mục “Phụ nữ và cuộc sống” phóng sự gương tập thể, cá nhân điển hình thực hiện tốt phong trào thi đua của Hội phát sóng hằng tháng trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, xây dựng trang báo nhân dịp kỷ niệm 8/3; 20/10 đăng trên Báo Bắc Kạn; Duy trì hoạt động đường dây nóng và phòng tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình | 52 |
| Tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ hội cơ sở năm 2022; tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với Nghị quyết Đại hội phụ nữ tỉnh. | 107 |
| Tổ chức hội thi tuyên truyền viên giỏi tìm hiểu về Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022 - 2027 | 58 |
| Tổ chức đưa, đón đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022 - 2027 | 46 |
| Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và chi hội trưởng phụ nữ (nguồn Trung ương bổ sung) | 203 |
| Thực hiện Đề án 938 và 939 | 673 |
| **30** | **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh** | | **1.701** |
|  |  | Thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 64 |
| Duy trì bản tin công tác mặt trận và các đoàn thể tỉnh | 178 |
| Chuyên mục “Đại đoàn kết toàn dân tộc” phát trên sóng phát thanh - truyền hình tỉnh và trên trang Báo Bắc Kạn; Cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; hội nghị biểu dương các tổ chức, cá nhân, đơn vị tiêu biểu tham gia thực hiện Cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” | 116 |
| Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng theo Nghị quyết số 39/2014/NQ-HĐND; tổ chức thăm hỏi tặng quà các chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong đồng bào dân tộc, tôn giáo; kinh phí hoạt động kiêm nhiệm Phụ cấp kiêm nhiệm, kinh phí hoạt động thường xuyên (Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy kiêm chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh); chủ trì phối hợp với các đoàn thể giám sát tổ chức các cuộc giám sát | 373 |
| Duy trì mô hình giúp cán bộ Mặt trận Tổ quốc cơ sở có năng lực hạn chế; duy trì mô hình điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh; Kinh phí phục vụ hoạt động cho Uỷ viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh khóa 6, nhiệm kỳ 2019 - 2024; thi đua - khen thưởng trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc | 271 |
| Kinh phí cho Hội đồng tư vấn theo Thông tư số 35/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; kinh phí tập huấn công tác Mặt trận cho cán bộ Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên thường trực Mặt trận Tổ quốc các xã, phường, thị trấn; Triển khai Đề án “Nâng cao chất lượng hoạt động của các vị Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp trong giai đoạn hiện nay” | 196 |
| Chỉ đạo thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ “Vì người nghèo” tỉnh; kinh phí hoạt động của Ban Cứu trợ tỉnh. | 123 |
| Tổ chức các hội thảo phản biện xã hội về các dự thảo Luật, nghị quyết, đề án, kế hoạch của Trung ương, tỉnh, sở, ngành; tập huấn hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và Ban giám sát đầu tư cộng đồng; hội nghị tập huấn nâng cao năng lực giám sát và phản biện xã hội cho cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh | 125 |
| Đề án “Tăng cường vận động, đoàn kết các tôn giáo ở nước ta hiện nay”; Phong trào “Đoàn kết sáng tạo” | 128 |
| Hội nghị gặp mặt, biểu dương Trưởng Ban công tác Mặt trận và Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc cấp xã tiêu biểu | 127 |
| **31** | **Hội Nông dân tỉnh** |  | **577** |
|  |  | Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF) giai đoạn II năm 2022 | 210 |
| Tiếp tục xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể chỉ đạo điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh lần thứ VIII | 131 |
| Tuyên truyền giữa Hội Nông dân với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Bắc Kạn; tuyên truyền giữa Hội Nông dân với Báo Bắc Kạn | 33 |
| Hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án 61; tiếp tục thực hiện mô hình giúp đỡ cán bộ Hội cơ sở năm 2022 | 36 |
| Tổ chức Hội thi Nhà nông đua tài tỉnh Bắc Kạn năm 2022; Hội nghị đối thoại, tuyên truyền, triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và các đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giám sát về công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn 3 huyện, thành phố theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội | 168 |
| **32** | **Hội Cựu chiến binh tỉnh** |  | **946** |
|  |  | Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh tỉnh Bắc Kạn khóa VII, nhiệm kỳ 2022 - 2027 | 523 |
| Kinh phí thôi công tác Hội | 69 |
| Kinh phí xây dựng chuyên mục: “Xứng danh Bộ đội Cụ Hồ” trên sóng truyền hình tỉnh | 12 |
| Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng Cụm thi đua số 3 (Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân , Đại biểu các tỉnh Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Đại biểu cơ sở) | 33 |
| Kinh phí tổ chức cho các cự chiến binh tiêu biểu đi thăm chiến trường xưa nhân kỷ niệm 50 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị (01/5/1972 - 01/5/2022) (Dự kiến: 60 đại biểu cựu chiến binh) | 187 |
| Duy trì mô hình giúp cán bộ cựu chiến binh cơ sở có năng lực hạn chế (giúp đỡ cán bộ cựu chiến binh xã, thị trấn hoạt động yếu trở thành cán bộ tiêu biểu có nhiều hoạt động tốt) | 45 |
| Xây dựng nhân rộng mô hình nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã do Cựu chiến binh làm chủ góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương. Số hợp tác xã để xây dựng nâng cao chất lượng: 16 | 77 |
| **33** | **Hội Chữ thập đỏ** |  | **483** |
|  |  | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | 220 |
| Đại hội nhiệm kỳ 2022 - 2027 | 213 |
| Kinh phí cho công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện | 50 |
| **34** | **Hội Đông y** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **220** |
| **35** | **Liên minh các Hợp tác xã** |  | **423** |
|  |  | Tổ chức hội nghị gặp mặt các hợp tác xã; hội nghị Ban chấp hành của Liên minh hợp tác xã | 53 |
| Lớp tuyên truyền kiến thức hướng dẫn tập trung | 70 |
| Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ: Hướng dẫn trực tiếp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; công tác củng cố hoặc đề xuất giải thể hợp tác xã; khảo sát, điều tra, đánh giá, phân loại hợp tác xã | 87 |
| Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại | 100 |
| Tổ chức diễn đàn nhân Ngày hợp tác xã Việt Nam và nhiệm vụ bảo vệ môi trường liên quan đến khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã | 43 |
| Sửa chữa lớn xe ô tô | 70 |
| **36** | **Hội Văn học nghệ thuật** |  | **915** |
|  |  | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | 220 |
|  | Xuất bản Tạp chí Văn nghệ Ba Bể in | 545 |
|  | Tạp chí Văn nghệ Ba Bể Online | 60 |
|  | Đề án hỗ trợ sáng tạo tác phẩm văn hóa nghệ thuật (thực hiện theo Quyết định số 558/QĐ-TTg nguồn tỉnh cấp) | 90 |
| **37** | **Hội Nhà báo** |  | **469** |
|  |  | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | 120 |
| Xuất bản báo đặc san “Người làm báo Bắc Kạn” | 220 |
| Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng cao (thực hiện theo Quyết định 558/QĐ-TTg nguồn tỉnh cấp) | 30 |
| Tổ chức Giải Báo chí Bắc Kạn lần 9 (hai năm tổ chức một lần) | 99 |
| **38** | **Hội Luật gia** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **120** |
| **39** | **Hội Khuyến học tỉnh** |  | **180** |
|  |  | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | 120 |
| Xuất bản Bản tin Khuyến học | 60 |
| **40** | **Hội Cựu thanh niên xung phong** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **120** |
| **41** | **Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **120** |
| **42** | **Hội Nạn nhân chất độc da cam** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **120** |
| **43** | **Hội Người cao tuổi** | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | **120** |
| **44** | **Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật** |  | **320** |
|  |  | Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Bắc Kạn lần thứ 6 năm 2022 | 200 |
| Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ | 120 |
| **45** | **Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh** |  | **47.781** |
|  |  | Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, quân sự thường xuyên ổn định của tỉnh | 9.100 |
| Đào tạo Đại học, Cao đẳng ngành Quân sự cơ sở | 1.681 |
| Đảm bảo trang phục dân quân tự vệ | 11.000 |
| Đảm bảo công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dự bị động viên | 11.000 |
| Vốn chuẩn bị động viên | 15.000 |
| **46** | **Công an tỉnh** |  | **12.650** |
|  |  | Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội của tỉnh | 7.900 |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 4.750 |
| **47** | **Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn** | Kinh phí ủy thác để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh vay | **4.000** |
| **48** | **Bảo Hiểm xã hội tỉnh Bắc Kạn** | Mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách | **183.173** |
| **49** | **Công ty Cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn** | Kinh phí phục vụ nhiệm vụ thu lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải | **140** |
| **50** | **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Bắc Kạn** | Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn | **21** |
| **51** | **Công ty trách nhiệm hữu hạn Trường Thành Bắc Kạn** | **25** |
| **52** | **Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hợp Giang** | **53** |
| **53** | **Hợp tác xã Hương Rừng** | **8** |
| **54** | **Hợp tác xã Nước sạch và vệ sinh môi trường** | Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc xử lý tại khu vực miền núi, đặc biệt khó khăn | **62** |
| **55** | **Hợp tác xã Mạc Sâm** | **8** |
| **56** | **Hợp tác xã Đại Hà** | **18** |
| **57** | **Hợp tác xã sản xuất và chế biến nông sản Đồng Tâm** | **8** |
| **58** | **Hợp tác xã Đồng Tiến** | **34** |
| **59** | **Hợp tác xã Toàn Dân** | **33** |
| **60** | **Hợp tác xã Mộc Lan Rừng** | **35** |
| **61** | **Công ty Điện lực Bắc Kạn** | Phụ cấp dân quân tự vệ | **24** |
| **62** | **Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh** | **18** |
| **63** | **Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn** | Kinh phí mua hệ thống điều hòa hội trường xét xử hình sự: 140 triệu đồng; kinh phí đấu nối hệ thống trực tuyến: 20 triệu đồng; kinh phí hoạt động của Hội thẩm nhân dân, kinh phí xét xử lưu động: 60 triệu đồng | **220** |
| **64** | **Viễn thông Bắc Kạn** | Phụ cấp dân quân tự vệ | **18** |
| **65** | **Liên Đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn** | Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy: 11 triệu đồng; kinh phí tổ chức lễ phát động tháng công nhân: 79 triệu đồng; kinh phí tổ chức tập huấn kỹ năng thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể: 18 triệu đồng | **108** |
| **66** | **Bưu Điện tỉnh Bắc Kạn** | Phụ cấp dân quân tự vệ | **18** |
| **67** | **Cục Thi hành án dân sự tỉnh** | Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự: 20 triệu đồng; hỗ trợ công tác thi hành án dân sự: 30 triệu đồng | **50** |
| **68** | **Cục Quản lý thị trường tỉnh** | Kinh phí Ban Chỉ đạo 389 tỉnh: 58 triệu đồng; kinh phí hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn tỉnh: 42 triệu đồng | **100** |

Biểu số 24

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

**Tỉnh Bắc Kạn**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

| **STT** | **Nội dung chi** | **Tổng cộng** | **Thành phố Bắc Kạn** | **Huyện Bạch Thông** | **Huyện Chợ Mới** | **Huyện Chợ Đồn** | **Huyện Na Rì** | **Huyện Ngân Sơn** | **Huyện Ba Bể** | **Huyện Pác Nặm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **TỔNG THU NGÂN SÁCH** | **2.623.722** | **345.581** | **260.686** | **288.113** | **383.280** | **373.917** | **275.028** | **382.983** | **314.135** |
| **I** | **THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ HƯỞNG** | **394.950** | **167.530** | **14.000** | **14.090** | **112.020** | **21.090** | **22.470** | **34.350** | **9.400** |
| **II** | **THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** | **2.228.772** | **178.051** | **246.686** | **274.023** | **271.260** | **352.827** | **252.558** | **348.633** | **304.735** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh | 2.218.777 | 176.691 | 245.531 | 272.743 | 269.905 | 351.622 | 251.503 | 347.103 | 303.680 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 9.995 | 1.360 | 1.155 | 1.280 | 1.355 | 1.205 | 1.055 | 1.530 | 1.055 |
| **B** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH** | **2.623.722** | **345.581** | **260.686** | **288.113** | **383.280** | **373.917** | **275.028** | **382.983** | **314.135** |
| **I** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH** | **2.613.727** | **344.221** | **259.531** | **286.833** | **381.925** | **372.712** | **273.973** | **381.453** | **313.080** |
| **1** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **233.197** | **103.226** | **15.801** | **16.420** | **27.941** | **16.047** | **13.188** | **26.027** | **14.548** |
| 1.1 | Nguồn phân cấp cho huyện điều hành | 115.517 | 14.926 | 14.071 | 14.920 | 18.541 | 13.847 | 12.788 | 13.377 | 13.048 |
| 1.2 | Nguồn thu tiền sử dụng đất | 117.680 | 88.300 | 1.730 | 1.500 | 9.400 | 2.200 | 400 | 12.650 | 1.500 |
| **2** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **2.323.229** | **233.535** | **237.997** | **264.070** | **345.589** | **348.484** | **254.784** | **347.081** | **291.689** |
| 2.1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 178.140 | 42.769 | 17.073 | 17.598 | 21.842 | 19.688 | 17.200 | 21.239 | 20.731 |
| 2.2 | Sự nghiệp môi trường | 26.500 | 10.000 | 2.000 | 2.000 | 3.500 | 2.000 | 2.000 | 3.000 | 2.000 |
| 2.3 | Chi quản lý hành chính | 662.056 | 58.780 | 83.725 | 80.547 | 106.512 | 104.238 | 70.635 | 89.130 | 68.489 |
| 2.4 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 1.153.562 | 91.012 | 101.996 | 126.053 | 167.882 | 181.170 | 132.547 | 188.497 | 164.405 |
| *-* | *Chi sự nghiệp giáo dục* | *1.138.751* | *90.271* | *101.285* | *124.011* | *165.527* | *179.182* | *130.457* | *186.159* | *161.859* |
| *-* | *Chi sự nghiệp đào tạo* | *14.811* | *741* | *711* | *2.042* | *2.355* | *1.988* | *2.090* | *2.338* | *2.546* |
| 2.5 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao | 10.624 | 1.963 | 1.870 | 1.299 | 1.189 | 1.060 | 942 | 1.187 | 1.114 |
| 2.6 | Chi sự nghiệp y tế | 7.339 | 1.307 | 1.555 | 1.023 | 859 | 1.450 | 604 | 506 | 35 |
| 2.7 | Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình | 7.937 | 166 | 337 | 1.003 | 1.676 | 1.233 | 1.232 | 1.285 | 1.005 |
| 2.8 | Chi bảo đảm xã hội | 150.955 | 14.569 | 15.872 | 19.577 | 22.205 | 19.427 | 15.823 | 23.926 | 19.556 |
| 2.9 | Chi an ninh | 8.966 | 1.240 | 993 | 1.064 | 1.318 | 1.185 | 916 | 1.246 | 1.004 |
| 2.10 | Chi quốc phòng | 75.776 | 7.468 | 8.171 | 9.001 | 12.350 | 10.930 | 8.471 | 11.009 | 8.376 |
| 2.11 | Chi thường xuyên khác | 11.576 | 1.160 | 1.187 | 1.310 | 1.724 | 1.738 | 1.271 | 1.731 | 1.455 |
| 2.12 | Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 29.798 | 3.101 | 3.218 | 3.595 | 4.532 | 4.365 | 3.143 | 4.325 | 3.519 |
| **3** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **57.301** | **7.460** | **5.733** | **6.343** | **8.395** | **8.181** | **6.001** | **8.345** | **6.843** |
| 3.1 | Theo mức quy định | 51.341 | 6.840 | 5.089 | 5.624 | 7.489 | 7.308 | 5.372 | 7.480 | 6.139 |
| 3.2 | Tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên để thực hiện Chương trình nông thôn mới | 5.960 | 620 | 644 | 719 | 906 | 873 | 629 | 865 | 704 |
| **II** | **CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH** | **9.995** | **1.360** | **1.155** | **1.280** | **1.355** | **1.205** | **1.055** | **1.530** | **1.055** |

***Ghi chú***: - Chi sự nghiệp giáo dục và dự phòng ngân sách là mức chi tối thiểu. Đối với các lĩnh vực chi: Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, sự nghiệp văn hoá thông tin, sự nghiệp thể dục thể thao, sự nghiệp phát thanh - truyền hình, chi đảm bảo xã hội, an ninh, quốc phòng, chi thường xuyên khác, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn, chế độ chi ngân sách, khối lượng nhiệm vụ của từng lĩnh vực, căn cứ yêu cầu thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Các huyện, thành phố dành một phần ngân sách địa phương để bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất trước khi thực hiện chi đầu tư phát triển phải bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên dành để cải cách tiền lương khi Trung ương ban hành chính sách lương mới. Số tiết kiệm thêm 2% chi thường xuyên đã bổ sung dự phòng ngân sách để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Giảm trừ chi đầu tư phân cấp cho thành phố Bắc Kạn để trả nợ vay lại của Chính phủ vay nước ngoài: 4.570 triệu đồng (trả nợ của Chương trình đô thị miền núi phía Bắc).

Biểu số 25

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

**CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung chi** | **Tổng số** | **Thành phố Bắc Kạn** | **Huyện Bạch Thông** | **Huyện Chợ Mới** | **Huyện Chợ Đồn** | **Huyện Na Rì** | **Huyện Ngân Sơn** | **Huyện Ba Bể** | **Huyện Pác Nặm** |
|  | **TỔNG DỰ TOÁN** | **9.995** | **1.360** | **1.155** | **1.280** | **1.355** | **1.205** | **1.055** | **1.530** | **1.055** |
| 1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 4.795 | 760 | 555 | 630 | 555 | 555 | 555 | 630 | 555 |
| 2 | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương | 4.000 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 | 500 |
| 3 | Kinh phí hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Thông tư số 09/2016/TTLT ngày 15/6/2016 của liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính | 1.200 | 100 | 100 | 150 | 300 | 150 |  | 400 |  |

*Ghi chú: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu trên đã được tổng hợp vào biểu dự toán thu, chi ngân sách các huyện, thành phố.*

Phụ lục 03

**BIỂU PHÂN BỔ KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị tính: Triệu Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục công trình** | **Kinh phí phân bổ năm 2022** | **Ghi chú** |
|  | **Tổng cộng** | **32.649** |  |
| **A** | **Các huyện, thành phố** | **4.000** |  |
| 1 | Huyện Na Rì | 500 |  |
| 2 | Huyện Chợ Đồn | 500 |  |
| 3 | Huyện Ngân Sơn | 500 |  |
| 4 | Huyện Bạch Thông | 500 |  |
| 5 | Huyện Pác Nặm | 500 |  |
| 6 | Huyện Chợ Mới | 500 |  |
| 7 | Huyện Ba Bể | 500 |  |
| 8 | Thành phố Bắc Kạn | 500 |  |
| **B** | **Sở Giao thông vận tải** | **28.649** |  |
| **I** | **Công trình năm 2022** | **26.807** |  |
| 1 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn Km5 + 600 - Km15+00 ĐT.257C và bổ sung hệ thống cọc Km, cọc H trên toàn tuyến ĐT.257C | 11.500 | Năm 2021 đã thực hiện công trình sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00-Km7+00; ĐT257C; tuy nhiên chỉ đủ vốn làm từ Km0+00 - Km5+600 |
| 2 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km1+00 - Km25+00 ĐT.256 | 9.807 |  |
| 3 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km4+500 - Km7+200 ĐT.252B | 3.000 |  |
| 4 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km53+300 - Km55+300; Km62+00 - Km62+500 ĐT.258B | 2.500 |  |
| **II** | **Trả nợ công trình năm 2021** | **1.842** |  |
| 5 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km3+100 ĐT.258B, tỉnh Bắc Kạn | 1.750 | Trả nợ khối lượng bổ sung, phát sinh đã được điều chỉnh và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán |
| 6 | Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km6+700-Km14+400, đường tỉnh ĐT.251, tỉnh Bắc Kạn | 50 | Trả nợ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành năm 2021 |
| 7 | Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00-Km7+00; ĐT257C | 42 | Trả nợ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành năm 2021 |

Biểu số 26

**PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| **TT** | **Danh mục dự án** | **Kế hoạch đầu tư vốn CĐNS năm 2022** | **Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|
|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **564.950** |  |  |
| **A** | **CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC** | **388.950** |  |  |
| **A.I** | **Nguồn ngân sách tỉnh điều hành** | **273.433** |  |  |
| **I** | **Dự án quyết toán, dự án hoàn thành** | **9.544** |  |  |
|  | **Nông nghiệp, lâm nghiệp** | **8.100** |  |  |
| 1 | Kè chống xói lở bờ hữu Sông Cầu đoạn qua tổ Bản Vẻn, phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn | 600 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn |  |
| 2 | Kè bờ Sông cầu bảo vệ khu dân cư, công trình quốc phòng và hạ tầng, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn | 3.500 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 3 | Khắc phục khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn | 1.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 4 | Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 | 3.000 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
|  | **Giao thông** | **1.444** |  |  |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo ĐT255, huyện Chợ Đồn | 1.444 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |  |
| **II** | **Đối ứng dự án ODA** | **116.960** |  |  |
| 1 | Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả | 2.000 | Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |  |
| 2 | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn | 81.333 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
| 3 | Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương vốn vay WB (LRAMP)-hợp phần đường | 800 | Sở Giao thông Vận tải |  |
| 5 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập | 407 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 6 | Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) | 26.000 | Ban Điều phối dự án CSSP tỉnh Bắc Kạn |  |
| 7 | Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở”- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn | 6.420 | Sở Y tế |  |
| **III** | **Dự án chuyển tiếp** | **35.000** |  |  |
|  | **Giao thông** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang | 35.000 | Sở Giao thông vận tải |  |
| **IV** | **Nhiệm vụ quy hoạch tỉnh và các nhiệm vụ có tính chất chuyên ngành** | **9.518** |  |  |
| 1 | Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 9.143 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng (trước đây là quy hoạch chi tiết) Khu công nghiệp Thanh Bình, tỉnh Bắc Kạn giai đoạn I | 192 | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh |  |
| 3 | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu Tái định cư và Dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình , tỉnh Bắc Kạn giai đoạn I | 183 | Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh |  |
| **V** | **Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** | **102.411** |  |  |
|  | **Quốc phòng** | **2.650** |  |  |
| 1 | Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021 | 2.650 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |  |
|  | **An ninh và trật tự, an toàn xã hội** | **10.300** |  |  |
| 2 | Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng | 4.500 | Công an tỉnh |  |
| 3 | Trụ sở làm việc Công an xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn | 2.400 | Công an tỉnh |  |
| 4 | Trụ sở làm việc Công an phường Xuất Hóa | 3.400 | Công an tỉnh |  |
|  | **Giáo dục, đào tạo** | **7.461** |  |  |
| 5 | Trường Mầm non Vi Hương, huyện Bạch Thông | 4.400 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông |  |
| 6 | Trường Tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn | 1.150 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn |  |
| 7 | Trường trung học cơ sở Quảng Chu, huyện Chợ Mới | 1.911 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới |  |
|  | **Y tế, dân số và gia đình** | **25.950** |  |  |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị | 21.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 9 | Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện | 4.950 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
|  | **Phát thanh, truyền hình** | **12.600** |  |  |
| 10 | Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở | 12.600 | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
|  | **Giao thông** | **12.650** |  |  |
| 11 | Cầu vượt dòng thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn, huyện Na Rì | 2.300 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì |  |
| 12 | Cầu Nà Mực, xã Văn Minh, huyện Na Rì | 2.750 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì |  |
| 13 | Cống hộp bê tông cốt thép tại lý trình Km8+432 thuộc tuyến đường từ xã Lương Bằng đi Tuyên Quang | 1.250 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn |  |
| 14 | Cầu Mảy Van và Cầu Slam Coóc, huyện Ngân Sơn | 2.100 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn |  |
| 15 | Cải tạo, sửa chữa mặt đường và vỉa hè đường lên trụ sở Tỉnh ủy và Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh | 4.250 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn |  |
|  | **Xã hội** | **4.100** |  |  |
| 16 | Cải tạo, sửa chữa cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh | 4.100 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
|  | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước** | **26.700** |  |  |
| 17 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn | 2.600 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể |  |
| 18 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngân Sơn | 2.000 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn |  |
| 19 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ | 2.950 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 20 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ | 1.200 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 21 | Xây bổ sung nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ + Hội Văn học nghệ thuật tỉnh | 450 | Hội chữ thập đỏ tỉnh |  |
| 22 | Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa tỉnh | 850 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 23 | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh | 1.650 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| 24 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Tỉnh ủy Bắc Kạn | 15.000 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |  |
| **A.II** | **Phân bổ cho cấp huyện điều hành** | **115.517** |  |  |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | 14.926 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn |  |
| 2 | Huyện Pác Nặm | 13.048 | Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm |  |
| 3 | Huyện Ba Bể | 13.377 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể |  |
| 4 | Huyện Ngân Sơn | 12.788 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn |  |
| 5 | Huyện Bạch Thông | 14.071 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông |  |
| 6 | Huyện Chợ Đồn | 18.541 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn |  |
| 7 | Huyện Chợ Mới | 14.920 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới |  |
| 8 | Huyện Na Rì | 13.847 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì |  |
| **B** | **ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT** | **142.000** |  |  |
| **B.1** | **Cấp tỉnh điều hành** | **24.320** |  |  |
| **B.2** | **Cấp huyện điều hành** | **117.680** |  |  |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | 88.300 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn |  |
| 2 | Huyện Pác Nặm | 1.500 | Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm |  |
| 3 | Huyện Ba Bể | 12.650 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể |  |
| 4 | Huyện Ngân Sơn | 400 | Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn |  |
| 5 | Huyện Bạch Thông | 1.730 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông |  |
| 6 | Huyện Chợ Đồn | 9.400 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn |  |
| 7 | Huyện Chợ Mới | 1.500 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới |  |
| 8 | Huyện Na Rì | 2.200 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì |  |
| **C** | **ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT** | **18.000** |  |  |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thượng Giáo, huyện Ba Bể | 300 | Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể |  |
| 2 | Trường Mầm non Sỹ Bình, huyện Bạch Thông | 6.600 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông |  |
| 3 | Trường mầm non Vi Hương, huyện Bạch Thông | 700 | Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông |  |
| 4 | Trường tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn | 850 | Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn |  |
| 5 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Văn Minh, huyện Na Rì | 1.000 | Ủy ban nhân dân huyện Na Rì |  |
| 6 | Trường Mầm non Dương Quang, thành phố Bắc Kạn | 8.550 | Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn |  |
| **D** | **Vay lại của Chính phủ** | **16.000** |  |  |
| 1 | Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả | 400 | Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn |  |
| 2 | Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần đường | 1.500 | Sở Giao thông Vận tải |  |
| 3 | Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn | 5.405 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
| 4 | Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) | 4.000 | Ban Điều phối CSSP tỉnh Bắc Kạn |  |
| 5 | Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở”- Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn | 4.000 | Sở Y tế |  |
| 6 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập | 695 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn |  |